VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-NHNN ngày 16 tháng 5 năm 2018 hợp nhất Thông tư quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

(Tiếp theo Công báo số 647 + 648)

PHỤ LỤC 1
CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015)

PHẦN 3
CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO

D. THANH TOÁN VÀ NGÂN QUỸ

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 050-TT**[100]

BÁO CÁO GIAO DỊCH THANH TOÁN NỘI ĐỊA PHÂN THEO HỆ THỐNG THANH TOÁN

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Bằng VND				Bằng ngoại tệ			
		Giao dịch đến		Giao dịch đi		Giao dịch đến		Giao dịch đi	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	**Giao dịch thanh toán nội bộ TCTD: (1) = (1.1) + (1.2)**								
1.1	Bản thân TCTD								
1.2	Khách hàng: (1.2) = (1.2.1) + (1.2.2) + (1.2.3) + (1.2.4)								
1.2.1	*- Cá nhân*								
1.2.2	*- Doanh nghiệp*								
1.2.3	*- TCTD khác*								
1.2.4	*- Đối tượng khác*								
2	**Giao dịch thanh toán qua TCTD khác: (2) = (2.1) + (2.2)**								
2.1	Bản thân TCTD								

[100] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 29 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

2.2	Khách hàng: (2.2) = (2.2.1) + (2.2.2) + (2.2.3) + (2.2.4)								
2.2.1	*- Cá nhân*								
2.2.2	*- Doanh nghiệp*								
2.2.3	*- TCTD khác*								
2.2.4	*- Đối tượng khác*								
3	**Thanh toán điện tử qua TCTD khác: (3) = (3.1) + (3.2)**								
3.1	Bản thân TCTD								
3.2	Khách hàng: (3.2) = (3.2.1) + (3.2.2) + (3.2.3) + (3.2.4)								
3.2.1	*- Cá nhân*								
3.2.2	*- Doanh nghiệp*								
3.2.3	*- TCTD khác*								
3.2.4	*- Đối tượng khác*								
4	**Thanh toán nội địa qua Hệ thống SWIFT: (4) = (4.1) + (4.2)**								
4.1	Bản thân TCTD								
4.2	Khách hàng: (4.2) = (4.2.1) + (4.2.2) + (4.2.3) + (4.2.4)								
4.2.1	*- Cá nhân*								
4.2.2	*- Doanh nghiệp*								
4.2.3	*- TCTD khác*								
4.2.4	*- Đối tượng khác*								

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê các giao dịch về thanh toán nội địa của tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo, bao gồm thanh toán nội bộ các tổ chức tín dụng, thanh toán qua tổ chức tín dụng khác, thanh toán điện tử qua tổ chức tín dụng khác và thanh toán nội địa qua Hệ thống SWIFT.

- Chỉ tiêu 1: Giao dịch thanh toán nội bộ tổ chức tín dụng được hiểu là các giao dịch thanh toán giữa các khách hàng trong cùng một chi nhánh, hoặc các chi nhánh khác nhau, hoặc chuyển vốn giữa các chi nhánh của cùng một tổ chức tín dụng và được xử lý qua hệ thống thanh toán nội bộ của tổ chức tín dụng này. Hội sở của tổ chức tín dụng được coi như một chi nhánh (để tránh trùng lặp, chỉ thống kê các lệnh thanh toán gửi đi).

- Chỉ tiêu 2: Giao dịch thanh toán qua tổ chức tín dụng khác được hiểu là toàn bộ các giao dịch thanh toán liên ngân hàng nội địa của tổ chức tín dụng báo cáo với tổ chức tín dụng khác (VND và ngoại tệ), không bao gồm các giao dịch thanh toán điện tử chuyển đi/nhận về tổ chức tín dụng khác qua NHNN, các giao dịch Thanh toán điện tử qua tổ chức tín dụng khác - Nhóm chỉ tiêu 3, Thanh toán nội địa qua SWIFT - Nhóm chỉ tiêu 4.

- Chỉ tiêu 3: Thanh toán điện tử qua tổ chức tín dụng khác được hiểu là các giao dịch thanh toán điện tử chuyển đi/nhận về của tổ chức tín dụng báo cáo thực hiện thông qua kết nối trực tiếp với tổ chức tín dụng khác (sử dụng phần mềm, thiết bị,...) trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận hoặc mở tài khoản (tài khoản của tổ chức tín dụng báo cáo mở tại tổ chức tín dụng đối tác hoặc tài khoản của tổ chức tín dụng đối tác mở tại tổ chức tín dụng báo cáo); không bao gồm các giao dịch thanh toán điện tử chuyển đi/nhận về tổ chức tín dụng khác qua NHNN, giao dịch thanh toán nội địa qua Hệ thống SWIFT.

- Chỉ tiêu 4: Thanh toán nội địa qua Hệ thống SWIFT được hiểu là giao dịch của tổ chức tín dụng báo cáo được chuyển qua hệ thống SWIFT có mã quốc gia của người yêu cầu (giao dịch đến) và người thụ hưởng (giao dịch đi) là Việt Nam.

- Đối với mỗi hệ thống thanh toán, giao dịch cho bản thân tổ chức tín dụng được hiểu là các giao dịch thanh toán được thực hiện cho các nhu cầu bản thân của tổ chức tín dụng đó như thanh toán dịch vụ hàng hóa của bản thân tổ chức tín dụng, giao dịch thanh toán giữa chi nhánh và hội sở của các tổ chức tín dụng. Ngoài ra nhu cầu của khách hàng sẽ được tách riêng ra thành các nhóm: khách hàng là cá nhân, khách hàng là doanh nghiệp, khách hàng là tổ chức tín dụng và Đối tượng khác (tất cả các đối tượng khác không thuộc các nhóm ở trên).

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Từ cột (1) đến cột (4): Số lượng (theo món) và tổng giá trị các giao dịch thanh toán chuyển tiền đến và chuyển tiền đi bằng VND đối với các giao dịch thanh toán:

- Từ cột (5) đến cột (8): Số lượng (theo món) và tổng giá trị quy đổi VND của các giao dịch thanh toán chuyển tiền đến và chuyển tiền đi bằng ngoại tệ đối với các giao dịch thanh toán.

***Ghi chú*:** Tổ chức tín dụng không điền số liệu vào các ô màu xám.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 051-TT**

BÁO CÁO GIAO DỊCH THANH TOÁN ĐIỆN TỬ QUA TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC TRONG NƯỚC
(Tháng... năm...)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

STT	Tên TCTD đối tác	Mã của TCTD đối tác	Bằng VND				Bằng ngoại tệ			
			Giao dịch đến		Giao dịch đi		Giao dịch đến		Giao dịch đi	
			Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	...	…								
	...	…								
n	...	...								
	Tổng số									

1.[101] Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[102].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

---

[101] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 30 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[102] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Phản ánh tổng số lượng (món) và tổng giá trị giao dịch thanh toán điện tử của tổ chức tín dụng báo cáo qua các tổ chức tín dụng khác.

- Thanh toán điện tử qua tổ chức tín dụng khác được hiểu là các giao dịch thanh toán điện tử chuyển đi/nhận về của tổ chức tín dụng báo cáo thực hiện thông qua kết nối trực tiếp với tổ chức tín dụng khác (sử dụng phần mềm, thiết bị,...) trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận hoặc mở tài khoản (tài khoản của tổ chức tín dụng báo cáo mở tại tổ chức tín dụng đối tác hoặc tài khoản của tổ chức tín dụng đối tác mở tại tổ chức tín dụng báo cáo); không bao gồm các giao dịch thanh toán điện tử chuyển đi/nhận về tổ chức tín dụng khác qua NHNN, giao dịch thanh toán nội địa qua Hệ thống SWIFT.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột (1): Mã của tổ chức tín dụng đối tác theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.

- Từ cột (2) đến cột (9): Số lượng giao dịch (món) và giá trị giao dịch thanh toán điện tử chuyển đi/nhận về trong nước qua các tổ chức tín dụng khác của tổ chức tín dụng báo cáo chia theo VND và các loại ngoại tệ khác quy đổi ra VND.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 052-TT**

BÁO CÁO GIAO DỊCH CHUYỂN TIỀN QUA SWIFT
(Tháng... năm...)

Đơn vị tính: Món/Nghìn USD (Các loại tiền tệ khác quy đổi sang USD)

STT	Tên quốc gia	Mã quốc gia	Giao dịch đến		Giao dịch đi					
					Cá nhân		Doanh nghiệp		Tổ chức tín dụng	
			Số lượng giao dịch	Giá trị giao dịch	Số lượng giao dịch	Giá trị giao dịch	Số lượng giao dịch	Giá trị giao dịch	Số lượng giao dịch	Giá trị giao dịch
		(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	…	…								
…	…	…								
n	…	…								
	Tổng cộng									

1[103]. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân)

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[104].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

---

[103] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 31 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[104] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Phản ánh số lượng giao dịch và giá trị giao dịch thanh toán, chuyển tiền đến/đi qua Hệ thống SWIFT của tổ chức tín dụng báo cáo theo quốc gia trong kỳ báo cáo.[105]

- Tên quốc gia và Mã quốc gia được xác định dựa trên quốc gia của người yêu cầu (giao dịch đến) và người thụ hưởng (giao dịch đi), không thống kê các giao dịch có mã quốc gia của người yêu cầu (giao dịch đến) và người thụ hưởng (giao dịch đi) là Việt Nam; riêng các giao dịch của tổ chức tín dụng báo cáo với quốc gia khác nhưng chuyển qua Ngân hàng trung gian tại Việt Nam được báo cáo theo mã quốc gia là Việt Nam.

- Thống kê theo loại tiền USD và các loại tiền tệ quy đổi ra USD theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Cột "Tên quốc gia": Tên quốc gia được quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (1): Mã quốc gia theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (2), cột (3): Số lượng giao dịch và giá trị giao dịch nhận về qua Hệ thống SWIFT của tổ chức tín dụng báo cáo theo từng quốc gia trong kỳ báo cáo.

- Từ cột (4) đến cột (9): Số lượng giao dịch và giá trị giao dịch đi qua hệ thống SWIFT của tổ chức tín dụng báo cáo theo các nhóm đối tượng khách hàng là khách hàng cá nhân, khách hàng doanh nghiệp và khách hàng tổ chức tín dụng.

---

[105] Cụm từ "- Phản ánh số lượng giao dịch và giá trị giao dịch thanh toán, chuyển tiền nội địa và quốc tế đến/đi qua Hệ thống SWIFT của tổ chức tín dụng báo cáo theo quốc gia trong kỳ báo cáo" được thay thế bởi cụm từ "- Phản ánh số lượng giao dịch và giá trị giao dịch thanh toán, chuyển tiền đến/đi qua Hệ thống SWIFT của tổ chức tín dụng báo cáo theo quốc gia trong kỳ báo cáo theo quy định tại điểm b khoản 31 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 053-TT**[106]

BÁO CÁO GIAO DỊCH THANH TOÁN NỘI ĐỊA PHÂN THEO PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN, PHƯƠNG THỨC XỬ LÝ VÀ CÁC KÊNH GIAO DỊCH THANH TOÁN

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số lượng giao dịch	Giá trị
		(1)	*(2)*
1	**Giao dịch thanh toán phân theo phương tiện thanh toán** (=1.1+1.2+1.3+1.4+1.5)		
1.1	- Séc		
1.2	- Thẻ (=1.2.1+1.2.2)		
1.2.1	***Thẻ nội địa (=1.2.1.1+1.2.1.2+1.2.1.3+1.2.1.4+1.2.1.5)***		
1.2.1.1	*Thẻ ghi nợ nội địa*		
1.2.1.2	*Thẻ tín dụng nội địa*		
1.2.1.3	*Thẻ trả trước nội địa định danh*		
1.2.1.4	*Thẻ trả trước nội địa vô danh*		
1.2.1.5	*Các loại thẻ nội địa khác*		
1.2.2	***Thẻ quốc tế do TCTD trong nước phát hành (=1.2.2.1+ 1.2.2.2+1.2.2.3+1.2.2.4+1.2.2.5)***		
1.2.2.1	*Thẻ ghi nợ quốc tế*		
1.2.2.2	*Thẻ tín dụng quốc tế*		
1.2.2.3	*Thẻ trả trước quốc tế định danh*		
1.2.2.4	*Thẻ trả trước quốc tế vô danh*		
1.2.2.5	*Các loại thẻ quốc tế khác*		
1.3	- Lệnh chi, ủy nhiệm chi		
1.4	- Nhờ thu, ủy nhiệm thu		
1.5	- Phương tiện thanh toán khác		
2	**Giao dịch thanh toán phân theo Phương thức xử lý (=2.1+ +2.2)**		
2.1	- Lệnh dạng chứng từ điện tử		
2.2	- Lệnh dạng chứng từ giấy		

[106] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 32 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

3	**Giao dịch thanh toán phân theo các kênh giao dịch thanh toán (=3.1+ …. +3.6)**		
3.1	- Giao dịch qua Internet Banking		
3.2	- Giao dịch qua Mobile Banking		
3.2.1	Trong đó: Giao dịch qua QR Code		
3.3	- Giao dịch qua ATM		
3.4	- Giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC		
3.5	- Giao dịch tại quầy giao dịch của TCTD		
3.6	- Các kênh thanh toán khác		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được tổ chức tín dụng báo cáo thực hiện, phân theo 03 tiêu chí: Phương tiện thanh toán (PTTT), phương thức xử lý, các kênh giao dịch thanh toán.

- Một giao dịch thanh toán trong phần thống kê này được hiểu là việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền hoặc chuyển tiền giữa các tổ chức, cá nhân. Thống kê về "giao dịch thanh toán" không bao gồm các giao dịch gửi, rút tiền từ tài khoản bằng séc, thẻ hoặc giao dịch chuyển tiền mà người gửi và người nhận là một (một khách hàng có một hoặc nhiều tài khoản tại cùng một ngân hàng), đồng thời không bao gồm các khoản thanh toán giữa tổ chức tín dụng báo cáo và khách hàng (như các khoản cho vay, trả nợ tiền vay,…). Các khoản chuyển vốn của bản thân tổ chức tín dụng báo cáo cũng được thống kê vào các chỉ tiêu. Các Lệnh chuyển Có được coi như Lệnh chi, các Lệnh chuyển Nợ được coi như Nhờ thu. Tuy nhiên, các khoản chuyển vốn để quyết toán các giao dịch thanh toán liên chi nhánh hoặc liên ngân hàng của khách hàng phải được loại khỏi thống kê do đã được thống kê một lần ở phần giao dịch của khách hàng. Đối với các lệnh thanh toán theo gói hoặc theo lô, một giao dịch thanh toán riêng lẻ trong đó được tính là một giao dịch thanh toán.

- Thanh toán quốc tế là hoạt động thanh toán trong đó có ít nhất một bên liên quan là tổ chức hoặc cá nhân có tài khoản thanh toán ở ngoài lãnh thổ Việt Nam.

- Thanh toán nội địa được hiểu là hoạt động thanh toán bằng đồng nội tệ và ngoại tệ mà không phải là hoạt động thanh toán quốc tế như nêu ở trên.

- Thẻ nội địa được hiểu là các thẻ do tổ chức phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành có sử dụng BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp.

- Thẻ quốc tế được hiểu là thẻ có sử dụng BIN do tổ chức thẻ quốc tế cấp.

- Thống kê theo loại tiền VND và các loại ngoại tệ quy đổi ra VND theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa không dùng tiền mặt phát sinh trong kỳ báo cáo theo các hình thức: Séc, Thẻ, Lệnh chi & Ủy nhiệm chi, Nhờ thu & Ủy nhiệm thu và PTTT khác dùng để thanh toán.

+ Các chỉ tiêu từ 1.1 đến 1.5: Thống kê các giao dịch thanh toán được thực hiện bằng các loại phương tiện thanh toán. Để tránh trùng lặp, mỗi giao dịch thanh toán chỉ được tổ chức tín dụng báo cáo thống kê 01 lần theo hướng dẫn cụ thể đối với từng phương tiện thanh toán.

+ Chỉ tiêu 1.1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Séc. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) được thụ hưởng tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng được thụ hưởng tiền khi tờ Séc được nộp vào để thanh toán.

+ Chỉ tiêu 1.2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Thẻ. Thống kê áp dụng đối với các Thẻ do tổ chức tín dụng trong nước phát hành thì được tổ chức tín dụng phát hành báo cáo. Các loại thẻ được yêu cầu báo cáo bao gồm: các thẻ do tổ chức tín dụng trong nước phát hành (thẻ ghi nợ nội địa, thẻ tín dụng nội địa, thẻ trả trước nội địa định danh, thẻ trả trước nội địa vô danh, các loại thẻ nội địa khác; thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế định danh, thẻ trả trước quốc tế vô danh, các loại thẻ quốc tế khác).

+ Chỉ tiêu 1.3: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Lệnh chi, Ủy nhiệm chi. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) trả tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng trả tiền.

+ Chỉ tiêu 1.4: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Nhờ thu, Ủy nhiệm thu. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) được thụ hưởng tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng được thụ hưởng tiền.

+ Chỉ tiêu 1.5: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt khác (ngoài các phương tiện thanh toán đã được thống kê ở các chỉ tiêu nêu trên). Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) trả tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng trả tiền. Phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt khác bao gồm: hối phiếu, lệnh phiếu, thư tín dụng, giấy chuyển tiền, giấy chuyển khoản,…

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được phân chia trên cơ sở lệnh thanh toán được lập dưới dạng chứng từ điện tử hay chứng từ giấy.

+ Chỉ tiêu 2.1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa bằng lệnh thanh toán dạng chứng từ điện tử.

+ Chỉ tiêu 2.2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa được thực hiện bằng lệnh thanh toán được lập dưới dạng chứng từ giấy (mặc dù sau đó lệnh thanh toán có thể được chuyển hóa thành điện tử và nhập vào hệ thống thanh toán nội bộ của tổ chức tín dụng báo cáo hoặc các hệ thống thanh toán mà tổ chức tín dụng báo cáo tham gia để thực hiện các giao

dịch thanh toán). *Lưu ý*: Thống kê các giao dịch thanh toán còn lại ngoài các giao dịch đã được thống kê ở các chỉ tiêu 2.1.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa thực hiện qua các kênh cung ứng dịch vụ của tổ chức tín dụng báo cáo.

+ Chỉ tiêu 3.1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện qua Internet như là kênh cung ứng dịch vụ của tổ chức tín dụng báo cáo, bao gồm các giao dịch được thực hiện bằng việc truy cập Internet trên điện thoại di động. *Lưu ý*: Chỉ thống kê các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa (nạp tiền, chuyển khoản, thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ,…), không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vấn tin, sao kê,...

+ Chỉ tiêu 3.2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện bằng các ứng dụng riêng trên điện thoại di động như là kênh cung ứng dịch vụ của tổ chức tín dụng báo cáo (SMS banking, Mobile banking), không bao gồm các giao dịch được thực hiện bằng việc truy cập Internet trên điện thoại di động.

+ Chỉ tiêu 3.2.1: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện bằng các ứng dụng riêng trên điện thoại di động để thực hiện thanh toán qua QR Code (Mã phản hồi nhanh).

+ Chỉ tiêu 3.3: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện qua ATM.

+ Chỉ tiêu 3.4: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện qua POS/EFTPOS/EDC.

+ Chỉ tiêu 3.5: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện tại quầy giao dịch của các tổ chức tín dụng.

+ Chỉ tiêu 3.6: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa được khách hàng thực hiện qua các kênh thanh toán khác với các kênh thanh toán nêu trên.

***Lưu ý*:** Chỉ thống kê các giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa (nạp tiền, chuyển khoản, thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ,…), không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vấn tin, sao kê,...

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 054-TT**[107]

BÁO CÁO GIAO DỊCH THANH TOÁN/CHUYỂN TIỀN QUỐC TẾ

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Món/Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Giao dịch đi/ Thanh toán nhập khẩu		Giao dịch đến/ Thanh toán xuất khẩu	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	**Phương thức Chuyển tiền** (1=1.1+1.2+1.3)				
1.1	Chuyển tiền bằng Điện				
1.2	Chuyển tiền bằng Thư				
1.3	Chuyển tiền khác				
2	**Phương thức Nhờ thu** (2=2.1+2.2)				
2.1	Nhờ thu trả chậm				
2.2	Nhờ thu trả ngay				
3	**Phương thức Thư tín dụng** (3=3.1+3.2)				
3.1	Thư tín dụng trả ngay				
3.2	Thư tín dụng trả chậm				
4	**Tổng cộng** (4=1.1+1.2+2+3)				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán/chuyển tiền quốc tế phát sinh trong kỳ báo cáo của tổ chức tín dụng, bao gồm thanh toán qua các phương thức Chuyển tiền, phương thức Nhờ thu, phương thức Thư tín dụng.

---

[107] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 33 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Thanh toán quốc tế là hoạt động thanh toán trong đó có ít nhất một bên liên quan là tổ chức hoặc cá nhân có tài khoản thanh toán ở ngoài lãnh thổ Việt Nam.

- Chỉ tiêu 1 "Phương thức Chuyển tiền (Remittance)": Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán/chuyển tiền quốc tế đi và đến bằng phương thức Chuyển tiền phát sinh trong kỳ báo cáo, bao gồm:

+ Chỉ tiêu 1.1: Thống kê các giao dịch thanh toán quốc tế nhập khẩu và xuất khẩu bằng phương thức Chuyển tiền bằng Điện.

+ Chỉ tiêu 1.2: Thống kê các giao dịch thanh toán quốc tế nhập khẩu và xuất khẩu bằng phương thức Chuyển tiền bằng Thư.

+ Chỉ tiêu 1.3: Thống kê các giao dịch chuyển tiền quốc tế khác, bao gồm các giao dịch vốn, ngoại hối… hoặc giao dịch qua các kênh như Money Gram, Western Union…

- Chỉ tiêu 2 "Phương thức Nhờ thu (Collection)": Thống kê số lượng giao dịch và giá trị thanh toán quốc tế nhập khẩu và thanh toán quốc tế xuất khẩu bằng phương thức Nhờ thu (Collection), bao gồm:

+ Chỉ tiêu 2.1: Nhờ thu trả chậm (Documents against Acceptance - D/A).

+ Chỉ tiêu 2.2: Nhờ thu trả ngay (Documents against Payment - D/P).

- Chỉ tiêu 3 "Phương thức Thư tín dụng (Letter of Credit – L/C)": Thống kê số lượng giao dịch và giá trị thanh toán quốc tế nhập khẩu và xuất khẩu bằng phương thức L/C phát sinh trong kỳ báo, phân theo thời hạn thanh toán của L/C, bao gồm:

+ Chỉ tiêu 3.1: Thư tín dụng trả ngay (L/C at Sight).

+ Chỉ tiêu 3.2: Thư tín dụng trả chậm (Deferred L/C).

- Thống kê theo loại tiền USD và các loại tiền tệ quy đổi ra USD theo hướng dẫn tại Phần 1 Phụ lục 2 Thông tư này.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 055-TT**[108]

BÁO CÁO GIAO DỊCH THẺ THEO THIẾT BỊ VÀ GIAO DỊCH RÚT TIỀN MẶT THEO PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Rút tiền mặt		Thanh toán (*)		Giao dịch khác (**)	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
Giao dịch thẻ theo thiết bị ATM, POS/EFTPOS/EDC của TCTD báo cáo							
1	**Giao dịch tại ATM (=1.1+1.2)**						
1.1	Thẻ do các TCTD trong nước phát hành (=1.1.1+1.1.2)						
1.1.1	Thẻ nội địa (=1.1.1.1+1.1.1.2+1.1.1.3+1.1.1.4)						
1.1.1.1	*Thẻ ghi nợ*						
1.1.1.2	*Thẻ tín dụng*						
1.1.1.3	*Thẻ trả trước*						
	Trong đó: Thẻ định danh						
1.1.1.4	*Thẻ khác*						
1.1.2	Thẻ quốc tế (=1.1.2.1+1.1.2.2+1.1.2.3+1.1.2.4)						
1.1.2.1	*Thẻ ghi nợ*						
1.1.2.2	*Thẻ tín dụng*						
1.1.2.3	*Thẻ trả trước*						
	Trong đó: Thẻ định danh						
1.1.2.4	*Thẻ khác*						
1.2	Thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành						

[108] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 34 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

2	**Giao dịch tại POS/EFTPOS/EDC (=2.1+2.2)**						
2.1	Thẻ do các TCTD trong nước phát hành (=2.1.1+2.1.2)						
2.1.1	Thẻ nội địa (=2.1.1.1+2.1.1.2+ 2.1.1.3+2.1.1.4)						
2.1.1.1	*Thẻ ghi nợ*						
2.1.1.2	*Thẻ tín dụng*						
2.1.1.3	*Thẻ trả trước*						
	Trong đó: Thẻ định danh						
2.1.1.4	*Thẻ khác*						
2.1.2	Thẻ quốc tế (=2.1.2.1+2.1.2.2+2.1.2.3+2.1.2.4)						
2.1.2.1	*Thẻ ghi nợ*						
2.1.2.2	*Thẻ tín dụng*						
2.1.2.3	*Thẻ trả trước*						
	Trong đó: Thẻ định danh						
2.1.2.4	*Thẻ khác*						
2.2	Thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành						
3	**Tổng số (=1+2)**						
Giao dịch rút tiền mặt theo phương tiện thanh toán							
4	**Séc**						
5	**Thẻ**						
6	**Các phương tiện khác**						
7	**Tổng số (=4+5+6)**						

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số lượng và giá trị giao dịch tài chính (giao dịch rút tiền mặt, các giao dịch chuyển khoản, thanh toán hàng hóa, dịch vụ và các giao dịch khác) được thực hiện bằng thẻ

trên các thiết bị ATM, POS/EFTPOS/EDC của tổ chức tín dụng báo cáo; số lượng và giá trị giao dịch rút tiền mặt từ các tài khoản của khách hàng mở tại các tổ chức tín dụng được phép cung ứng dịch vụ thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo theo từng loại phương tiện thanh toán (PTTT).

- Đối với các giao dịch thẻ do TCTD trong nước phát hành thực hiện thống kê chi tiết phân theo các loại thẻ (thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước). Đối với các giao dịch của thẻ do TCTD trong nước phát hành thực hiện giao dịch qua thiết bị ATM và POS của tổ chức tín dụng báo cáo, nếu không có thông tin của TCTD phát hành để phân loại thẻ thì TCTD báo cáo thống kê số liệu này vào chỉ tiêu "Thẻ khác" tương ứng với phạm vi giao dịch của thẻ đó.

- Thẻ nội địa được hiểu là các thẻ do tổ chức phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành có sử dụng BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp.

- Thẻ quốc tế được hiểu là thẻ có sử dụng BIN do tổ chức thẻ quốc tế cấp.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch qua ATM của tổ chức tín dụng báo cáo. Trong đó:

+ Chỉ tiêu 1.1: Thống kê các giao dịch được thực hiện bằng thẻ do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành.

+ Chỉ tiêu 1.2: Thống kê các giao dịch được thực hiện bằng thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC của tổ chức tín dụng báo cáo. Trong đó:

+ Chỉ tiêu 2.1: Thống kê các giao dịch được thực hiện bằng thẻ do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành

+ Chỉ tiêu 2.2: Thống kê các giao dịch được thực hiện bằng thẻ quốc tế do ngân hàng ở nước ngoài phát hành.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch rút tiền mặt bằng Séc từ các tài khoản của khách hàng mở tại tổ chức tín dụng báo cáo phát sinh trong kỳ báo cáo. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) nơi tờ Séc được nộp vào để thực hiện giao dịch rút tiền mặt.

- Chỉ tiêu 5: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch rút tiền mặt bằng thẻ (thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước, thẻ khác) phát sinh trong kỳ báo cáo. Thống kê áp dụng đối với thẻ do tổ chức tín dụng báo cáo phát hành.

- Chỉ tiêu 6: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch rút tiền mặt bằng các PTTT khác (ngoài Séc, thẻ đã được thống kê ở chỉ tiêu 4 và 5) từ các tài khoản thanh toán của khách hàng mở tại tổ chức tín dụng báo cáo phát sinh trong kỳ báo cáo. Thống kê áp dụng đối với tổ chức tín dụng báo cáo (hoặc chi nhánh của tổ chức tín dụng báo cáo) trả tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng trả tiền. PTTT khác bao gồm: hối phiếu, lệnh phiếu, thư tín dụng, giấy rút tiền mặt,...

Ghi chú:

- (*) Thống kê các giao dịch chuyển khoản (để thanh toán, chuyển tiền giữa các khách hàng khác nhau) và các giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ.

- (**) Thống kê các giao dịch tài chính khác mà không phải là các giao dịch rút tiền, chuyển khoản, thanh toán hàng hóa, dịch vụ đã thống kê tại các cột (1), (2), (3) và (4).

- Không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: Vấn tin, sao kê...

- Không thống kê các mục (*) và (**) đối với các chỉ tiêu 4, 5, 6 và 7.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 056-DBTK**

BÁO CÁO DOANH SỐ CHI TIÊU QUA THẺ THANH TOÁN QUỐC TẾ CỦA NGƯỜI CƯ TRÚ CỦA VIỆT NAM TẠI NƯỚC NGOÀI
(Tháng... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

Tên quốc gia	Mã quốc gia	Giá trị giao dịch
	(1)	(2)
...	...	
...	...	
n	n	
Tổng cộng		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách xã hội, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[109].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê doanh số chi tiêu qua thẻ thanh toán quốc tế của Người cư trú của Việt Nam tại nước ngoài theo quốc gia phát sinh giao dịch trong kỳ báo cáo.

- Cột "Tên quốc gia": Tổ chức tín dụng ghi rõ tên quốc gia theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (1): Là Mã quốc gia quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (2): Thống kê tổng giá trị của các giao dịch phát sinh qua thẻ thanh toán quốc tế của Người cư trú của Việt Nam tại nước ngoài tại quốc gia tương ứng.

---

[109] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 057-TT**

BÁO CÁO TÀI KHOẢN ĐẢM BẢO THANH TOÁN
(Tháng... năm...)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

STT	Tên đơn vị cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán có mở tài khoản đảm bảo thanh toán tại tổ chức tín dụng báo cáo	Mã đơn vị cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán	Số dư đầu kỳ tài khoản đảm bảo thanh toán	Giao dịch chuyển tiền vào tài khoản đảm bảo thanh toán		Giao dịch chuyển tiền ra khỏi tài khoản đảm bảo thanh toán		Số dư cuối kỳ tài khoản đảm bảo thanh toán
				Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
	(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	**Tên đơn vị 1 = (1.1) + (1.2)**							
1.1	- Dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ							
1.2	- Dịch vụ ví điện tử							
2	**Tên đơn vị 2 = (2.1) + (2.2)**							
2.1	- Dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ							
2.2	- Dịch vụ ví điện tử							
	...							
n	Tên đơn vị n							
	Tổng cộng							

1.[110] Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

[110] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 35 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[111].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Phản ánh số dư, các giao dịch chuyển tiền vào và giao dịch chuyển tiền ra khỏi tài khoản đảm bảo thanh toán do tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ, dịch vụ ví điện tử) mở tại tổ chức tín dụng báo cáo. Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán là các tổ chức không phải Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước cấp giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

- Cột (1): Tên các đơn vị cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có mở tài khoản đảm bảo thanh toán tại tổ chức tín dụng báo cáo.

- Cột (2): Mã đơn vị cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán là mã số thuế của đơn vị cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán do Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

- Cột (3): Số dư đầu kỳ tài khoản đảm bảo thanh toán của đơn vị cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán mở tại tổ chức tín dụng báo cáo.

- Cột (4), cột (5): Số lượng và giá trị các giao dịch chuyển tiền vào tài khoản đảm bảo thanh toán dịch vụ trung gian thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (6), cột (7): Số lượng và giá trị các giao dịch chuyển tiền ra khỏi tài khoản đảm bảo thanh toán dịch vụ trung gian thanh toán phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (8): Số dư cuối kỳ tài khoản đảm bảo thanh toán của đơn vị cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán mở tại tổ chức tín dụng báo cáo.

---

[111] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 058-TT**

BÁO CÁO TÀI KHOẢN THANH TOÁN PHÂN THEO ĐỐI TƯỢNG
(Tháng... năm...)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số lượng tài khoản	Số dư Nợ	Số dư Có
		(1)	*(2)*	*(3)*
1	**Tài khoản thanh toán của cá nhân**			
	Trong đó: (*) Tài khoản thanh toán có phát hành séc			
2	**Tài khoản thanh toán của tổ chức**			
	Trong đó: (**) Tài khoản thanh toán có phát hành séc			
3	**Tài khoản tiền gửi thanh toán của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác**			
4	**Tài khoản thẻ ghi nợ của cá nhân**			
	Trong đó: (***) Tài khoản ghi nợ nội địa			
5	**Tài khoản phát hành thẻ trả trước**			
	Trong đó: (****) Tài khoản phát hành thẻ trả trước định danh			

1.[112] Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty tài chính, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[113].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tình hình mở tài khoản thanh toán tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán. Tài khoản thanh toán là tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng mở tại ngân hàng để sử

[112] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 35 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[113] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

dụng các dịch vụ thanh toán do ngân hàng cung ứng. Tổ chức thực hiện báo cáo các chỉ tiêu này là một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán. Các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác gồm: ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức khác thực hiện cung ứng dịch vụ thanh toán có mở tài khoản tại tổ chức thực hiện báo cáo.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) của tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam còn hoạt động của các cá nhân tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Tài khoản thanh toán có phát hành séc (*): Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) của tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam có phát hành séc còn hoạt động của các cá nhân tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam còn hoạt động của các tổ chức (không bao gồm tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác) tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Tài khoản thanh toán có phát hành séc (**): Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam có phát hành séc còn hoạt động của các tổ chức (không bao gồm tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác) tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) tài khoản thanh toán bằng đồng Việt Nam còn hoạt động của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) các tài khoản thẻ ghi nợ (nội địa và quốc tế) bằng đồng Việt Nam còn hoạt động của khách hàng cá nhân được mở tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Tài khoản ghi nợ nội địa (***): Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) tài khoản thẻ ghi nợ nội địa bằng đồng Việt Nam còn hoạt động của khách hàng cá nhân tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 5: Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) của các tài khoản phát hành thẻ trả trước bằng đồng Việt Nam còn hoạt động tại tổ chức tín dụng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Tài khoản phát hành thẻ trả trước do tổ chức tín dụng báo cáo sử dụng để theo dõi nghiệp vụ phát hành và thanh toán thẻ trả trước cho các khách hàng là chủ thẻ trả trước (các giao dịch nạp tiền vào thẻ, sử dụng thẻ để thanh toán hoặc rút tiền mặt).

+ Tài khoản phát hành thẻ trả trước định danh (****): Thống kê số lượng và số dư (nợ/có) tài khoản tiền gửi thanh toán bằng đồng Việt Nam có phát hành thẻ trả trước định danh còn hoạt động tại tổ chức tín dụng báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 059-TT**[114]

BÁO CÁO THẺ ĐANG LƯU HÀNH

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số lượng thẻ đang lưu hành	Số lượng thẻ phát hành trong kỳ báo cáo	Số lượng thẻ hoạt động đang lưu hành	Số lượng thẻ có giao dịch trong kỳ báo cáo	"Giao dịch thẻ" lưu hành phát sinh trong kỳ báo cáo		"Giao dịch thẻ" ở nước ngoài	
						Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	Thẻ ghi nợ nội địa								
2	Thẻ tín dụng nội địa								
	Trong đó (*): Thẻ tín dụng nội địa phát hành cho các cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng								
3	Thẻ trả trước nội địa = (3.1)+(3.2)								
3.1	*Thẻ trả trước nội địa định danh*								
3.2	*Thẻ trả trước nội địa vô danh*								
4	Các loại thẻ nội địa khác								
5	Thẻ ghi nợ quốc tế								
6	Thẻ tín dụng quốc tế								
	Trong đó (*): Thẻ tín dụng nội địa phát hành cho các cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng								

[114] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 36 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

7	Thẻ trả trước quốc tế = (7.1)+(7.2)								
7.1	*Thẻ trả trước quốc tế định danh*								
7.2	*Thẻ trả trước quốc tế vô danh*								
8	Các loại thẻ quốc tế khác								
	Tổng cộng								

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số lượng thẻ, số lượng giao dịch và giá trị giao dịch của thẻ do tổ chức tín dụng báo cáo phát hành và đang lưu hành tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, theo loại thẻ bao gồm thẻ ghi nợ nội địa, thẻ tín dụng nội địa, thẻ trả trước nội địa, thẻ nội địa khác (ngoài thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng và thẻ trả trước nội địa), thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế và thẻ quốc tế khác (ngoài thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng và thẻ trả trước quốc tế).

- "Giao dịch thẻ" ở đây được hiểu là việc sử dụng thẻ để gửi, nạp, rút tiền mặt, chuyển tiền, thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ, thanh toán hóa đơn hoặc sử dụng các dịch vụ tài chính khác do tổ chức phát hành thẻ, tổ chức thanh toán thẻ cung ứng; không bao gồm các giao dịch thu phí của tổ chức tín dụng phát hành thẻ, các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vấn tin, sao kê,.....

- Thẻ nội địa được hiểu là các thẻ do tổ chức phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành có sử dụng BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp.

- Thẻ quốc tế được hiểu là thẻ có sử dụng BIN do tổ chức thẻ quốc tế cấp.

- Cột (1): Thống kê tổng số lượng thẻ đã được tổ chức tín dụng báo cáo phát hành và đang lưu hành tính đến cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo, phân theo các loại thẻ: thẻ ghi nợ nội địa, thẻ tín dụng nội địa, thẻ trả trước nội địa, thẻ nội địa khác (thẻ không phân loại được vào thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước), thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế, thẻ quốc tế khác (thẻ không phân loại được vào thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước). Số lượng các thẻ đang lưu hành (hay các thẻ còn có thể sử dụng được) không bao gồm các thẻ do tổ chức tín dụng báo cáo phát hành nhưng chưa được kích hoạt, thẻ đã hết hạn sử dụng, các thẻ đã bị đóng/hủy bỏ theo yêu cầu của chủ thẻ hoặc do tổ chức tín dụng báo cáo tự đóng/hủy bỏ.

- Cột (2): Số lượng thẻ đã được tổ chức tín dụng phát hành cho khách hàng trong kỳ báo cáo, tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (3): Số lượng thẻ hoạt động đang lưu hành và có phát sinh ít nhất một giao dịch trong vòng 12 tháng tính đến ngày báo cáo (không bao gồm các giao dịch thu phí của tổ chức tín dụng phát hành thẻ, các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vấn tin, sao kê,...).

- Cột (4): Số lượng thẻ lưu hành mà có thực hiện "giao dịch thẻ" trong kỳ báo cáo, tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (5) và cột (6): Số lượng và giá trị các "giao dịch thẻ" được thực hiện bằng thẻ do tổ chức tín dụng phát hành phát sinh trong kỳ báo cáo phân theo thẻ ghi nợ nội địa, thẻ tín dụng nội địa, thẻ trả trước nội địa, thẻ nội địa khác (thẻ không phân loại được vào thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước), thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế, thẻ quốc tế khác (thẻ không phân loại được vào thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước).

- Cột (7) và cột (8): Số lượng và giá trị các giao dịch được thực hiện ở nước ngoài bằng các loại thẻ quốc tế phát sinh trong kỳ báo cáo (thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế và các loại thẻ quốc tế khác) do tổ chức tín dụng phát hành.

Lưu ý:

- (*): Thống kê số liệu thẻ tín dụng phát hành cho các cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017), bao gồm: (i) Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của chính tổ chức tín dụng báo cáo; (i) Cha, mẹ, vợ, chồng, con của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) và các chức danh tương đương của chính tổ chức tín dụng báo cáo.

- Chỉ thống kê các giao dịch tài chính (rút tiền, chuyển khoản, thanh toán,...), không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vấn tin, sao kê,....

Đơn vị báo cáo:… **Biểu số 060-TT**[115]

BÁO CÁO THẺ BỊ GIẢ MẠO

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số lượng thẻ	Số lượng giao dịch	Giá trị giao dịch
		(1)	*(2)*	*(3)*
1	**Thẻ nội địa = (1.1) + … + (1.4)**			
1.1	- Thẻ tín dụng			
1.2	- Thẻ ghi nợ			
1.3	- Thẻ trả trước = (1.3.1) + (1.3.2)			
1.3.1	*Thẻ trả trước nội địa định danh*			
1.3.2	*Thẻ trả trước nội địa vô danh*			
1.4	- Thẻ khác			
2	**Thẻ quốc tế = (2.1) + … + (2.4)**			
2.1	- Thẻ tín dụng			
2.2	- Thẻ ghi nợ			
2.3	- Thẻ trả trước = (1.3.1) + (1.3.2)			
2.3.1	*Thẻ trả trước quốc tế định danh*			
2.3.2	*Thẻ trả trước quốc tế vô danh*			
2.4	- Thẻ khác			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng nhân dân).

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê số lượng thẻ nội địa/thẻ quốc tế do tổ chức tín dụng phát hành bị giả mạo đã phát hiện trong kỳ báo cáo; số lượng giao dịch và giá trị các giao dịch được thực hiện trong kỳ báo cáo bằng thẻ giả thẻ nội địa/thẻ quốc tế của tổ chức tín dụng phát hành.

---

[115] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 37 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Thẻ nội địa được hiểu là các thẻ do tổ chức phát hành thẻ tại Việt Nam phát hành có sử dụng BIN do Ngân hàng Nhà nước cấp.

- Thẻ quốc tế được hiểu là thẻ có sử dụng BIN do tổ chức thẻ quốc tế cấp.

- Cột (1): Số lượng thẻ nội địa/thẻ quốc tế do tổ chức tín dụng phát hành bị làm giả đã phát hiện trong kỳ báo cáo.

- Cột (2): Số lượng giao dịch được thực hiện trong kỳ báo cáo bằng thẻ giả thẻ nội địa/thẻ quốc tế của tổ chức tín dụng phát hành.

- Cột (3): Tổng giá trị các giao dịch được thực hiện trong kỳ báo cáo bằng thẻ giả thẻ nội địa/thẻ quốc tế của tổ chức tín dụng phát hành.

Ghi chú: Chỉ thống kê đối với các giao dịch thẻ được hiểu với nghĩa như được giải thích ở Biểu số 059-TT.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 061-TT**

BÁO CÁO SỐ LƯỢNG MÁY ATM/POS/EFTPOS/EDC
VÀ CÁC ĐƠN VỊ CHẤP NHẬN THẺ
(Tháng... năm...)

STT	Tên tỉnh/thành phố	Mã tỉnh/thành phố	Số lượng ATM	Số lượng thiết bị POS/EFTPOS/EDC	Số lượng đơn vị chấp nhận thẻ
		(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	...	...			
2	...	...			
...	...	...			
n	...	...			
	Tổng cộng				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng có trang bị ATM/POS/EFTPOS/EDC.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[116].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Phản ánh thông tin về hệ thống ATM/POS/EFTPOS/EDC và đơn vị chấp nhận thẻ theo đơn vị tỉnh/thành phố của tổ chức tín dụng.

- Cột "Tên tỉnh/thành phố": Tên tỉnh/thành phố được quy định tại Bảng 8 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (1): Mã tỉnh/thành phố được quy định tại Bảng 8 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (2): Số lượng máy rút tiền tự động của tổ chức tín dụng được đặt trên từng địa bàn tỉnh/thành phố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (3): Số lượng máy hoặc thiết bị đầu cuối đặt tại các đơn vị chấp nhận thẻ; các phòng giao dịch/chi nhánh của tổ chức tín dụng có thể sử dụng để cung cấp thông tin hoặc thực hiện giao dịch thanh toán tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cột (4): Số lượng đơn vị chấp nhận thẻ (như các cửa hàng,...) tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Một cửa hàng có thể có một vài thiết bị đầu cuối, nhưng chỉ được tính là một đơn vị chấp nhận thẻ.

---

[116] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 062-TT**

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ ATM

(Tháng... năm...)

STT	Tên đơn vị trực tiếp quản lý ATM	Mã đơn vị trực tiếp quản lý ATM	Tên/Số hiệu ATM	Loại máy	Số Series	Địa chỉ ATM				Điện thoại liên hệ	Ngày lắp đặt	Ngày chấm dứt hoạt động	Trang bị Camera	Thiết bị Anti-skiming	Ghi chú
						Địa điểm	Quận, huyện	Tỉnh, thành phố	Mã tỉnh, thành phố						
	(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1	…	…													
…	…	…													
n	…	…													

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng có trang bị ATM.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[117].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Thông tin về ATM của tổ chức tín dụng đặt tại các tỉnh/thành phố, bao gồm thông tin về:

+ Cột (1): Tên đơn vị trực tiếp quản lý ATM.

---

[117] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

+ Cột (2): Mã đơn vị trực tiếp quản lý ATM theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước cấp.

+ Cột (3): Tên/số hiệu ATM theo thông tin quản lý của tổ chức tín dụng.

+ Cột (4): Loại máy ATM.

+ Cột (5): Số Series của ATM.

+ Cột (6), (7), (8), (9): Địa chỉ đặt ATM. Trong đó, cột (9) là mã tỉnh/thành phố nơi đặt máy ATM. Mã tỉnh/thành phố được quy định tại Bảng 8 Phụ lục 3 Thông tư này.

+ Cột (10): Điện thoại liên hệ với đơn vị quản lý ATM.

+ Cột (11): Ngày lắp đặt máy ATM.

+ Cột (12): Ngày chấm dứt hoạt động của máy ATM (nếu có).

+ Cột (13): Tình trạng camera (có hoặc không có thiết bị camera tại bốt ATM): Tổ chức tín dụng điền ký tự (C) nếu có và (K) nếu không có.

+ Cột (14): Tình trạng thiết bị anti skimming (có hoặc không có thiết bị anti-skimming tại bốt ATM): Tổ chức tín dụng điền ký tự (C) nếu có và (K) nếu không có.

+ Cột (15): Các chú thích (nếu có) của tổ chức tín dụng báo cáo.

Ghi chú: Báo cáo trong kỳ đầu tiên sẽ thống kê toàn bộ các máy ATM của tổ chức tín dụng, các báo cáo tiếp theo chỉ thống kê máy ATM mới lắp đặt; chấm dứt hoạt động hoặc thay đổi thông tin trong kỳ.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 063-TT[118]**

BÁO CÁO THÔNG TIN VỀ ATM NGỪNG (HOẶC DỰ KIẾN NGỪNG) HOẠT ĐỘNG QUÁ 24H

(Ngày…… tháng…… năm……)

STT	Tên đơn vị trực tiếp quản lý ATM	Mã đơn vị trực tiếp quản lý ATM	Tên/ Số hiệu ATM	Loại máy	Số Series	Địa chỉ ATM				Điện thoại liên hệ	Ngày lắp đặt	Thời điểm ngừng hoạt động	Thời điểm dự kiến hoạt động lại	Nguyên nhân	Phương án xử lý	Thời gian (số giờ) xử lý dự kiến	Ghi chú
						Địa điểm	Quận, huyện	Tỉnh, thành phố	Mã tỉnh, thành phố								
	(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
1																	
…																	
n																	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng có ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Thời hạn gửi báo cáo: Trong ngày làm việc tiếp theo kể từ khi ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h và ATM được khắc phục tình trạng ngừng hoạt động quá 24h.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

---

[118] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 38 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê danh sách ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h và ATM được khắc phục tình trạng ngừng hoạt động quá 24h phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (1): Tên đơn vị trực tiếp quản lý ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.

- Cột (2): Mã đơn vị trực tiếp quản lý ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h theo hệ thống mã ngân hàng dùng trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng do NHNN cấp.

- Cột (3): Tên/số hiệu ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (4): Loại máy của ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.

- Cột (5): Số series của ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.

- Từ cột (6) đến cột (9): Địa chỉ đặt máy ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h. Trong đó, cột (9) là mã tỉnh/thành phố nơi đặt máy ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h. Mã tỉnh/thành phố được quy định tại Bảng 8 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (10): Điện thoại liên hệ với đơn vị quản lý ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.

- Cột (11): Ngày lắp đặt của ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.

- Cột (12): Thời điểm ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.

- Cột (13): Thời điểm dự kiến hoạt động lại của ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.

- Cột (14): Nguyên nhân ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.

- Cột (15): Phương án xử lý ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h.

- Cột (16): Khoảng thời gian (số giờ) xử lý dự kiến.

- Cột (17): Trường hợp ATM ngừng (hoặc dự kiến ngừng) hoạt động quá 24h đã được khắc phục, hoạt động trở lại nhưng thời điểm ATM thực tế hoạt động lại khác với thời điểm dự kiến hoạt động lại (tại cột 13), TCTD báo cáo ghi như sau: "Đã hoạt động trở lại ngày… tháng…. năm".

Ghi chú:

Các tổ chức tín dụng không phải báo cáo NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 36/2012/TT-NHNN ngày 28/12/2012 Quy định về trang bị, quản lý, vận hành và đảm bảo an toàn hoạt động của máy giao dịch tự động (sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 20/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 064-TT**

BÁO CÁO SỐ LIỆU GIAO DỊCH THANH TOÁN CÓ TRA SOÁT, KHIẾU NẠI
(Tháng... năm...)

Đơn vị tính: Món/Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị
		(1)	*(2)*
1	Qua ATM		
2	Qua POS/EFTPOS/EDC		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng có trang bị ATM/POS/EFTPOS/EDC.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[119].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Thanh toán.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao thanh toán qua máy ATM và POS/EFTPOS/EDC của tổ chức tín dụng trong kỳ có phát sinh tra soát khiếu nại.

- Cột (1): Tổng số lượng (món) các giao dịch thanh toán qua máy ATM, POS/EFTPOS/EDC của tổ chức tín dụng trong kỳ có phát sinh tra soát khiếu nại.

- Cột (2): Tổng giá trị các giao dịch thanh toán qua máy ATM, POS/EFTPOS/EDC của tổ chức tín dụng trong kỳ có phát sinh tra soát khiếu nại.

[119] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 065-PHKQ**

BÁO CÁO THU, CHI CÁC LOẠI TIỀN THUỘC QUỸ NGHIỆP VỤ

(Tháng... năm...)

I. Tiền mặt tại đơn vị:

Đơn vị tính: Nghìn VND

STT	Loại tiền	Tồn quỹ đầu kỳ	Thu tiền mặt trong kỳ					Chi tiền mặt trong kỳ					Tồn quỹ cuối kỳ	Tỷ lệ thu, chi, (%)	
			Thu từ NHNN	Thu từ TCTD khác	Thu từ khách hàng	Thu nội bộ TCTD	Cộng thu	Chi nộp NHNN	Chi cho TCTD khác	Chi cho khách hàng	Chi nội bộ TCTD	Cộng chi		Thu	Chi
	(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
I	**Tiền Cotton**														
1	100.000đ														
2	50.000đ														
3	20.000đ														
4	10.000đ														
5	5.000đ														
6	2.000đ														
7	1.000đ														
8	500đ														
9	200đ														
10	Từ 100đ trở xuống														
11	Cộng tiền cotton														

II	**Tiền Polymer**														
1	500.000đ														
2	200.000đ														
3	100.000đ														
4	50.000đ														
5	20.000đ														
6	10.000đ														
7	Cộng tiền Polymer														
III	**Tiền kim loại**														
1	5.000đ														
2	2.000đ														
3	1.000đ														
4	500đ														
5	200đ														
6	Cộng tiền kim loại														
IV	**Tổng cộng**														

II. Tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông:

Đơn vị tính: Nghìn VND

STT	**Loại tiền**	**Tồn đầu kỳ**	**Nhập trong kỳ**		**Xuất trong kỳ**		**Tồn cuối kỳ**
			Nhập từ lưu thông	Nhập nội bộ TCTD	Xuất nộp NHNN	Xuất nộp nội bộ TCTD	
	(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
I	**Tiền Cotton**						
1	100.000đ						
2	50.000đ						

3	20.000đ						
4	10.000đ						
5	5.000đ						
6	2.000đ						
7	1.000đ						
8	500đ						
9	200đ						
10	Từ 100đ trở xuống						
11	Cộng tiền cotton						
II	**Tiền Polymer**						
1	500.000đ						
2	200.000đ						
3	100.000đ						
4	50.000đ						
5	20.000đ						
6	10.000đ						
7	Cộng tiền Polymer						
III	**Tiền kim loại**						
1	5.000đ						
2	2.000đ						
3	1.000đ						
4.	500đ						
5	200đ						
6	Cộng tiền kim loại						
IV	**Tổng cộng**						

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có) gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[120].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Số liệu báo cáo lấy từ tổng số tiền thu, chi qua quỹ nghiệp vụ trong tháng có đối chiếu với số liệu kế toán.

I/ Tiền mặt tại đơn vị:

* Tiền mặt tại đơn vị bao gồm: Tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông, tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông, tiền đình chỉ lưu hành.

- Cột (1): Loại tiền (từ tiền lớn đến tiền nhỏ, theo chất liệu đồng tiền).

- Cột (2): Số dư tồn đầu kỳ của từng loại tiền thuộc quỹ nghiệp vụ.

- Cột (3) đến cột (6): Là tổng số thu tiền mặt trong kỳ, bao gồm thu từ NHNN, thu từ tổ chức tín dụng khác, thu từ khách hàng và thu nội bộ tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo theo từng loại tiền thuộc quỹ nghiệp vụ.

- Cột (7): Bằng tổng cộng từ cột (3) đến cột (6).

- Cột (8) đến cột (11): Là tổng số chi tiền mặt trong kỳ, bao gồm chi nộp NHNN, chi cho tổ chức tín dụng khác, chi cho khách hàng và chi nội bộ tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo theo từng loại tiền thuộc quỹ nghiệp vụ.

- Cột (12): Bằng tổng cộng từ cột (8) đến cột (11)

- Cột (13): Là số dư tồn quỹ nghiệp vụ tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo từng loại tiền thuộc quỹ nghiệp vụ.

Cột (13) = Cột (2) + Cột (7) - Cột (12).

- Cột (14), (15): Phản ánh tỷ lệ các loại tiền thu, chi trong kỳ trong tổng số tiền thu, chi trong tháng, trong đó:

$$\text{Cột (14)} = \frac{[\text{cột (4)} + \text{cột (5)} + \text{cột (6)}]}{\sum[\text{cột (4)} + \text{cột (5)} + \text{cột (6)}]} \times 100\%$$

[120] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

$$\text{Cột (15)} = \frac{[\text{cột (9)} + \text{cột (10)} + \text{cột (11)}]}{\sum[\text{cột (9)} + \text{cột (10)} + \text{cột (11)}]} \times 100\%$$

II. Tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông:

* Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông: Là tiền thu đổi cho khách hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông qua tuyển chọn kiểm đếm.

- Cột (1): Phản ánh các loại tiền (từ tiền lớn đến tiền nhỏ, theo chất liệu đồng tiền).

- Cột (2): Số dư tồn đầu kỳ đối với từng loại tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông.

- Cột (3) và cột (4): Là doanh số nhập đối với từng loại tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông bao gồm nhập từ lưu thông và nhập nội bộ tổ chức tín dụng.

- Cột (5) và cột (6): Là doanh số xuất đối với từng loại tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông bao gồm xuất nộp NHNN và xuất nộp nội bộ tổ chức tín dụng.

- Cột (7): Số dư tồn quỹ cuối kỳ đối với từng loại tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông.

Cột (7) = Cột (2) + cột (3) + cột (4) - cột (5) - cột (6).

Ghi chú: Cơ sở để thu thập số liệu: sổ quỹ tiền mặt; sổ thu, chi tiền mặt; bảng kê thu chi tiền mặt.

Đơn vị gửi báo cáo:... **Biểu số 066-PHKQ**

BÁO CÁO THU GIỮ TIỀN GIẢ

(Tháng... năm...)

Đơn vị tính: Tờ/Miếng

STT	Loại tiền giả	Tồn kho đầu kỳ	Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn kho cuối kỳ	Vần sêri (02 chữ cái đầu) tiền giả thu từ khách hàng
			Từ khách hàng	Từ đơn vị thành viên	Nộp về NHNN chi nhánh	Nộp về đơn vị đầu mối		
	(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
I. Tiền giả Polymer		**Tổng**	**Tổng**	**Tổng**	**Tổng**	**Tổng**	**Tổng**	
	500.000 200.000 100.000 50.000 20.000 10.000							
II. Tiền giả Cotton		**Tổng**	**Tổng**	**Tổng**	**Tổng**	**Tổng**	**Tổng**	
	100.000 50.000 20.000 10.000 5.000 2.000 1.000							

	500 200 100							
III. Tiền giả Kim loại		**Tổng**	**Tổng**	**Tổng**	**Tổng**	**Tổng**	**Tổng**	
	5.000 2.000 1.000 500 200							
Tổng cộng								

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có) gửi NHNN thông qua Cục công nghệ thông tin[121].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Thống kê theo mệnh giá từng loại tiền (đang lưu hành và đã đình chỉ lưu hành).

- Cột (1): Mệnh giá từng loại tiền.

- Cột (2): Số liệu tiền giả tồn kho cuối kỳ trước.

- Cột (3): Số liệu tiền giả thu giữ từ khách hàng trong kỳ.

[121] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Cột (4): Số liệu tiền giả thu từ các đơn vị thành viên nộp về đơn vị đầu mối.

- Cột (5): Số liệu tiền giả nộp về NHNN chi nhánh trong kỳ.

- Cột (6): Số liệu tiền giả nộp về đơn vị đầu mối.

- Cột (7): Số liệu tiền giả tồn kho cuối kỳ.

- Cột (7) = Cột (2) + cột (3) + cột (4) - cột (5) - cột (6).

- Cột (8):

+ Vần seri (2 chữ cái đầu) tiền giả thu giữ trong kỳ.

+ Cách nhau bằng dấu ";".

+ In hoa và không trùng lặp.

+ Không cần tổng hợp Tổng.

E. HOẠT ĐỘNG NGOẠI HỐI

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 067-QLNH**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI NGẮN HẠN
(Tháng... năm...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ báo cáo					Số dư cuối kỳ	
		Tăng		Giảm			Gốc	Quá hạn
		Rút vốn	Khác	Trả nợ gốc	Trả lãi	Khác		
	(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	**Vay nợ của bản thân TCTD/chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam (1=1.1+1.2)**							
1.1	Vay từ ngân hàng mẹ và các đơn vị thành viên của ngân hàng mẹ							
1.2	Vay từ các nguồn khác							
2	**Vay nợ của Doanh nghiệp FDI (2= 2.1+2.2)**							
2.1	Vay bằng hàng							
2.2	Vay bằng tiền (2.2=2.2.1+2.2.2)							
2.2.1	*Vay từ TCTD và Tổ chức tài chính nước ngoài*							
2.2.2	*Vay từ các nguồn khác*							
3	**Vay nợ của Doanh nghiệp nhà nước và Doanh nghiệp do nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ (3=3.1+3.2)**							
3.1	Vay bằng hàng							
3.2	Vay bằng tiền							

4	**Vay nợ của các doanh nghiệp khác (4=4.1+4.2)**							
4.1	Vay bằng hàng							
4.2	Vay bằng tiền							
5	**Tổng cộng (5=1+2+3+4)**							

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[122].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Doanh nghiệp FDI trong mẫu biểu báo cáo này là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông và được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Vay bằng hàng là hình thức vay thông qua các hợp đồng nhập khẩu hàng hóa trả chậm và hợp đồng thuê tài chính với Bên cho thuê là Người không cư trú.

- Vay bằng tiền là hình thức Bên cho vay nước ngoài cung cấp 1 khoản tín dụng bằng tiền cho Bên đi vay.

- Cột (2): Là giá trị rút vốn khoản vay ngắn hạn trong kỳ báo cáo (Trường hợp vay ngắn hạn dưới hình thức nhập hàng trả chậm, đơn vị báo cáo ghi giá trị hàng nhập khẩu vào Cột (2) Rút vốn).

- Cột (3): Là sự điều chỉnh tăng lượng rút vốn vay nước ngoài ngắn hạn mà không làm phát sinh dòng tiền trong kỳ báo cáo, bao gồm: do trả nợ khoản vay tại ngân hàng nhưng không thực hiện rút vốn qua ngân hàng (cụ thể như ghi chú dưới đây), do khoản vay nước ngoài trung, dài hạn chuyển thành khoản vay ngắn hạn, do phát sinh trong kỳ báo cáo trước nhưng tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối báo cáo thiếu, do điều chỉnh tỷ giá,...

---

[122] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Cột (4): Là số tiền trả nợ gốc phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (5): Là số tiền trả nợ lãi của khoản vay phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (6): Là sự điều chỉnh giảm nghĩa vụ trả nợ nước ngoài ngắn hạn mà không phát sinh dòng tiền trong kỳ báo cáo, bao gồm: khoản vay ngắn hạn được chuyển đổi thành khoản vay trung, dài hạn, do rút vốn hoặc thay đổi ngân hàng tiếp tục trả nợ khoản vay (cụ thể như ghi chú dưới đây), do điều chỉnh tỷ giá do chuyển vốn vay thành vốn góp, xóa nợ,...

- Cột (7): Là số dư nợ gốc vay nước ngoài ngắn hạn vào ngày cuối cùng của kỳ báo cáo (bao gồm số dư quá hạn).

Cột (7) = Số dư cuối kỳ báo cáo liền trước + Cột (2) + Cột (3) - Cột (4) - Cột (6).

- Cột (8): Là dư nợ nước ngoài ngắn hạn quá hạn cuối kỳ.

Ghi chú:

Trường hợp doanh nghiệp thay đổi ngân hàng thực hiện rút vốn, trả nợ (doanh nghiệp đã rút vốn, trả nợ một phần ở ngân hàng A và trả nợ phần còn lại ở ngân hàng B), các ngân hàng thực hiện báo cáo như sau:

+ Ngân hàng A: Khi tất toán, đóng tài khoản cho khách hàng: Ghi (+) dư nợ còn lại của khoản vay vào cột (6).

+ Ngân hàng B: Khi mở tài khoản cho khách hàng: Ghi (+) dư nợ còn lại của khoản vay theo báo cáo của doanh nghiệp vào cột (3) và tiếp tục theo dõi, thống kê các giao dịch rút vốn, trả nợ liên quan đến khoản vay của khách hàng.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 068-QLNH**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI TRUNG, DÀI HẠN
(Tháng... năm...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ báo cáo					Số dư cuối kỳ	
		Tăng		Giảm			Gốc	Quá hạn
		Rút vốn	Khác	Trả nợ gốc	Trả lãi	Khác		
	(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
1	**Vay nợ của bản thân TCTD/chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam (1=1.1+1.2)**							
1.1	Vay từ ngân hàng mẹ và các đơn vị thành viên của ngân hàng mẹ							
1.2	Vay từ các nguồn khác							
2	**Vay nợ của Doanh nghiệp FDI (2= 2.1+2.2)**							
2.1	Vay bằng hàng							
2.2	Vay bằng tiền (2.2=2.2.1+2.2.2)							
2.2.1	*Vay từ TCTD và Tổ chức tài chính nước ngoài*							
2.2.2	*Vay từ các nguồn khác*							
3	**Vay nợ của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp do nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ (3=3.1+3.2)**							
3.1	Vay bằng hàng							
3.2	Vay bằng tiền							

4	**Vay nợ của các doanh nghiệp khác (4=4.1+4.2)**							
4.1	Vay bằng hàng							
4.2	Vay bằng tiền							
5	**Tổng cộng (5=1+2+3+4)**							

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[123].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Doanh nghiệp FDI trong mẫu biểu báo cáo này là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông và được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Vay bằng hàng là hình thức vay thông qua các hợp đồng nhập khẩu hàng hóa trả chậm và hợp đồng thuê tài chính với Bên cho thuê là Người không cư trú.

- Vay bằng tiền là hình thức Bên cho vay nước ngoài cung cấp 1 khoản tín dụng bằng tiền cho Bên đi vay.

- Cột (2): Là giá trị rút vốn khoản vay trung, dài hạn trong kỳ báo cáo (Trường hợp vay trung, dài hạn dưới hình thức nhập hàng trả chậm, đơn vị báo cáo ghi giá trị hàng nhập khẩu vào Cột (2) Rút vốn).

- Cột (3): Là sự điều chỉnh tăng lượng rút vốn vay nước ngoài trung, dài hạn mà không làm phát sinh dòng tiền trong kỳ báo cáo, bao gồm: do trả nợ khoản vay tại ngân hàng nhưng không thực hiện rút vốn qua ngân hàng (cụ thể như ghi chú dưới đây); do phát sinh trong kỳ báo cáo trước nhưng tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối báo cáo thiếu; do điều chỉnh tỷ giá,...

---

[123] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Cột (4): Là số tiền trả nợ gốc phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (5): Là số tiền trả nợ lãi của khoản vay phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Cột (6): Là sự điều chỉnh giảm nghĩa vụ trả nợ nước ngoài trung, dài hạn mà không phát sinh dòng tiền trong kỳ báo cáo, bao gồm: do rút vốn hoặc thay đổi ngân hàng tiếp tục trả nợ khoản vay (cụ thể như ghi chú dưới đây), do điều chỉnh tỷ giá do chuyển vốn vay thành vốn góp, xóa nợ, ...

- Cột (7): Là số dư nợ gốc vay nước ngoài trung, dài hạn vào ngày cuối cùng của kỳ báo cáo (bao gồm số dư quá hạn).

Cột (7) = Số dư cuối kỳ báo cáo liền trước + Cột (2) + Cột (3) - Cột (4) - Cột (6).

- Cột (8): Là dư nợ nước ngoài trung, dài hạn quá hạn cuối kỳ.

Ghi chú:

Trường hợp doanh nghiệp thay đổi ngân hàng thực hiện rút vốn, trả nợ (doanh nghiệp đã rút vốn, trả nợ một phần ở ngân hàng A và trả nợ phần còn lại ở ngân hàng B), các ngân hàng thực hiện báo cáo như sau:

+ Ngân hàng A: Khi tất toán, đóng tài khoản cho khách hàng: Ghi (+) dư nợ còn lại của khoản vay vào cột (6).

+ Ngân hàng B: Khi mở tài khoản cho khách hàng: Ghi (+) dư nợ còn lại của khoản vay theo báo cáo của doanh nghiệp vào cột (3) và tiếp tục theo dõi, thống kê các giao dịch rút vốn, trả nợ liên quan đến khoản vay của khách hàng.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 069-QLNH**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI TRUNG, DÀI HẠN THEO LOẠI ĐỒNG TIỀN VAY
(Tháng... năm...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Phát sinh trong kỳ báo cáo			Số dư cuối kỳ	
		Rút vốn	Trả nợ gốc	Trả lãi	Gốc	Quá hạn
	(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	**TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đi vay nước ngoài (1=1.1+1.2+1.3+1.4+1.5+1.6+1.7+1.8)**					
1.1	VND					
1.2	USD					
1.3	EUR					
1.4	JPY					
1.5	CNY					
1.6	LAK					
1.7	KHR					
1.8	Ngoại tệ khác					
2	**Doanh nghiệp đi vay nước ngoài (2=2.1+2.2+2.3+2.4+2.5+2.6+2.7+2.8)**					
2.1	VND					
2.2	USD					
2.3	EUR					
2.4	JPY					

2.5	CNY					
2.6	LAK					
2.7	KHR					
2.8	Ngoại tệ khác					
3	**Tổng (3=1+2)**					

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[124].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (2): Là tổng rút vốn nước ngoài trung và dài hạn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức (không phải tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) trong kỳ báo cáo theo loại đồng tiền (VND, EUR, CNY, LAK, KHR và các đồng tiền khác).

- Cột (3): Là tổng trả nợ gốc của nợ nước ngoài trung và dài hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) trong kỳ báo cáo theo loại đồng tiền vay (VND, EUR, CNY, LAK, KHR và các đồng tiền khác).

- Cột (4): Là tổng trả lãi của nợ nước ngoài trung và dài hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) trong kỳ báo cáo theo loại đồng tiền vay (VND, EUR, CNY, LAK, KHR và các đồng tiền khác).

- Cột (5): Là dư nợ gốc cuối kỳ của nợ nước ngoài trung và dài hạn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) vào ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo loại đồng tiền vay (VND, EUR, CNY, LAK, KHR và các đồng tiền khác).

---

[124] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Cột (6): Là số dư nợ quá hạn cuối kỳ của nợ nước ngoài trung và dài hạn của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) vào ngày cuối cùng của kỳ báo cáo theo loại đồng tiền vay (VND, EUR, CNY, LAK, KHR và các đồng tiền khác).

Ghi chú:

Kiểm tra giữa các Biểu:

- Giá trị rút vốn (Cột 2) của Chỉ tiêu 1 Biểu số 069-QLNH = Giá trị rút vốn (Cột 2) Chỉ tiêu 1 Biểu số 068-QLNH.

- Giá trị rút vốn (Cột 2) của Chỉ tiêu 2 Biểu số 069-QLNH = Giá trị rút vốn (Cột 2) Chỉ tiêu 2 Biểu số 068-QLNH + Giá trị rút vốn (Cột 2) Chỉ tiêu 3 Biểu số 068-QLNH + Giá trị rút vốn (Cột 2) Chỉ tiêu 4 Biểu số 068-QLNH.

- Giá trị trả nợ gốc (Cột 3) của Chỉ tiêu 1 Biểu số 069-QLNH = Giá trả nợ gốc (Cột 4) Chỉ tiêu 1 Biểu số 068-QLNH.

- Giá trị trả nợ gốc (Cột 3) của Chỉ tiêu 2 Biểu số 069-QLNH = Giá trị trả nợ gốc (Cột 4) Chỉ tiêu 2 Biểu số 068-QLNH + Giá trị trả nợ gốc (Cột 4) Chỉ tiêu 3 Biểu số 068-QLNH + Giá trị trả nợ gốc (Cột 4) Chỉ tiêu 4 Biểu số 068-QLNH.

- Giá trị trả nợ lãi (Cột 4) của Chỉ tiêu 1 Biểu số 069-QLNH = Giá trị trả nợ lãi (Cột 5) của Chỉ tiêu 1 Biểu số 068-QLNH.

- Giá trị trả nợ lãi (Cột 4) của Chỉ tiêu 2 Biểu số 069-QLNH = Giá trị trả nợ lãi (Cột 5) của Chỉ tiêu 2 Biểu số 068-QLNH + Giá trị trả nợ lãi (Cột 5) Chỉ tiêu 3 Biểu số 068-QLNH + Giá trị trả nợ lãi (Cột 5) Chỉ tiêu 4 Biểu số 068-QLNH.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 070-QLNH**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY VÀ THU HỒI NỢ NƯỚC NGOÀI NGẮN HẠN (*)

(Tháng... năm...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Trong kỳ báo cáo				Số dư cuối kỳ	
		Giải ngân	Thu nợ		Khác	Gốc	Trong đó: Quá hạn
			Gốc	Lãi			
	(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	**Tổ chức tín dụng cho vay**						
2	**Doanh nghiệp cho vay (2=2.1+2.2+2.3)**						
2.1	Doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ						
2.2	Doanh nghiệp FDI						
2.3	Các doanh nghiệp khác						
3	**Tổng (=1+2)**						

(*) Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối chỉ báo cáo tình hình thực hiện khoản cho vay ra nước ngoài, không bao gồm việc thu hồi nợ phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Người không cư trú của Việt Nam.

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[125].

---

[125] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Doanh nghiệp FDI trong mẫu biểu báo cáo này là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông và được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Cột (2): Là tổng số tiền giải ngân của các khoản cho vay nước ngoài ngắn hạn của tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng) trong kỳ báo cáo.

- Cột (3): Là tổng số tiền thu hồi nợ gốc từ các khoản cho vay nước ngoài ngắn hạn của tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng) trong kỳ báo cáo.

- Cột (4): Là tổng số tiền thu hồi nợ lãi từ các khoản cho vay nước ngoài ngắn hạn của tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng) trong kỳ báo cáo.

- Cột (5): Là những khoản tăng và giảm khác của cho vay nước ngoài ngắn hạn phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng không làm phát sinh dòng tiền, bao gồm: giải ngân tại ngân hàng nhưng không thực hiện thu hồi nợ qua ngân hàng này; do phát sinh trong kỳ báo cáo trước nhưng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo thiếu; do điều chỉnh tỷ giá; do gia hạn khoản cho vay ngắn hạn thành khoản cho vay trung, dài hạn; do chuyển đổi khoản cho vay thành phần vốn góp trong kỳ báo cáo....

Ghi chú:

- Giá trị của Cột (5) có thể mang giá trị âm.

- Cột (6): Là số dư nợ gốc cuối kỳ của các khoản cho vay nước ngoài ngắn hạn của các tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng).

Cột (6) = Tổng số dư cuối kỳ của tháng báo cáo liền trước + Cột (2) - Cột (3) + Cột (5).

- Cột (7): Là số dư nợ gốc quá hạn cuối kỳ của các khoản cho vay nước ngoài ngắn hạn của các tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng).

- Trường hợp doanh nghiệp là bên cho vay thay đổi tài khoản cho vay, thu hồi nợ nước ngoài, các ngân hàng làm dịch vụ tài khoản thực hiện báo cáo như sau:

+ Ngân hàng cung cấp dịch vụ ban đầu: Ghi (-) đối với phần cho vay chưa thu hồi vào cột (5) và tất toán đóng tài khoản cho khách hàng.

+ Ngân hàng cung cấp dịch vụ thay đổi: Ghi (+) đối với số dư nợ cho vay chưa thu hồi của khách hàng mở tài khoản vào cột (5) và tiếp tục theo dõi, thống kê các giao dịch giải ngân, thu hồi nợ liên quan đến khoản cho vay của khách hàng.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 071-QLNH**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY VÀ THU HỒI NỢ NƯỚC NGOÀI TRUNG, DÀI HẠN (*)

(Tháng... năm...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên chỉ tiêu	Trong kỳ báo cáo				Số dư cuối kỳ	
		Giải ngân	Thu nợ		Khác	Gốc	Trong đó: Quá hạn
			Gốc	Lãi			
	(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*
1	**Tổ chức tín dụng cho vay**						
2	**Doanh nghiệp cho vay (2=2.1+2.2+2.3)**						
2.1	Doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu trên 50% vốn điều lệ						
2.2	Doanh nghiệp FDI						
2.3	Các doanh nghiệp khác						
3	**Tổng (=1+2)**						

(*) Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối chỉ báo cáo tình hình thực hiện khoản cho vay ra nước ngoài, không bao gồm việc thu hồi nợ phát sinh từ việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Người không cư trú của Việt Nam.

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[126].

---

[126] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Doanh nghiệp FDI trong mẫu biểu báo cáo này là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông và được cấp Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Cột (2): Là tổng số tiền giải ngân của các khoản cho vay nước ngoài trung và dài hạn của tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng) trong kỳ báo cáo.

- Cột (3): Là tổng số tiền thu hồi nợ gốc từ các khoản cho vay nước ngoài trung và dài hạn của tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng) trong kỳ báo cáo.

- Cột (4): Là tổng số tiền thu hồi nợ lãi từ các khoản cho vay nước ngoài trung và dài hạn của tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng) trong kỳ báo cáo.

- Cột (5): Là những khoản tăng và giảm khác của cho vay nước ngoài trung và dài hạn không làm phát sinh dòng tiền, bao gồm: giải ngân tại ngân hàng nhưng không thực hiện thu hồi nợ qua ngân hàng này; do phát sinh trong kỳ báo cáo trước nhưng tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo thiếu; do điều chỉnh tỷ giá; do chuyển đổi khoản cho vay thành phần vốn góp trong kỳ báo cáo...

- Cột (6): Là số dư nợ gốc cuối kỳ của các khoản cho vay nước ngoài trung và dài hạn của các tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng).

Cột (6) = Là số dư cuối kỳ của tháng báo cáo liền trước + Cột (2) - Cột (3) + Cột (5).

- Cột (7): Là số dư nợ gốc quá hạn cuối kỳ của các khoản cho vay nước ngoài trung và dài hạn của các tổ chức tín dụng và tổ chức (không phải tổ chức tín dụng).

- Trường hợp doanh nghiệp là bên cho vay thay đổi tài khoản cho vay, thu hồi nợ nước ngoài, các ngân hàng làm dịch vụ tài khoản thực hiện báo cáo như sau:

+ Ngân hàng cung cấp dịch vụ ban đầu: Ghi (-) đối với phần cho vay chưa thu hồi vào cột (5) và tất toán đóng tài khoản cho khách hàng.

+ Ngân hàng cung cấp dịch vụ thay đổi: Ghi (+) đối với số dư nợ cho vay chưa thu hồi của khách hàng mở tài khoản vào cột (5) và tiếp tục theo dõi, thống kê các giao dịch giải ngân, thu hồi nợ liên quan đến khoản cho vay của khách hàng.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 072-QLNH**

BÁO CÁO DOANH SỐ THANH TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA, DỊCH VỤ PHÂN THEO CÁC LOẠI NGOẠI TỆ

(Tháng... năm...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Loại ngoại tệ	Doanh số	
		Xuất khẩu	Nhập khẩu
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	USD		
2	JPY		
3	GBP		
4	AUD		
5	HKD		
6	CHF		
7	CAD		
8	SGD		
9	THB		
10	EUR		
11	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)		
12	**Tổng**		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[127].

- Số liệu toàn hệ thống;
- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Giá trị ngoại tệ thanh toán hàng hóa và dịch vụ xuất nhập khẩu bằng từng loại ngoại tệ cụ thể của doanh nghiệp thông qua tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng.
- Cột (2): Thống kê từng loại ngoại tệ cụ thể.
- Cột (3): Là giá trị ngoại tệ quy USD nhận được từ xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ thông qua tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng.
- Cột (4): Là giá trị ngoại tệ quy USD thanh toán nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ thông qua tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng.

---

[127] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 073-QLNH**[128]

BÁO CÁO DOANH SỐ THANH TOÁN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ QUA CÁC CỬA KHẨU BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN

(Quý…… năm……)

Đơn vị tính: Nguyên tệ, Nghìn USD

Quốc gia	Loại ngoại tệ	Nguyên tệ		Quy nghìn USD	
		Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
Lào	LAK				
	VND				
	USD				
	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)				
Tổng					
Campuchia	KHR				
	VND				
	USD				
	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)				
Tổng					
Trung Quốc	CNY				
	VND				
	USD				
	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)				
Tổng					

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin:

- Số liệu của toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

---

[128] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 39 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Thống kê doanh số các giao dịch thanh toán xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ qua các cửa khẩu biên giới đất liền phân theo từng quốc gia có chung đường biên giới (Lào, Campuchia, Trung Quốc), trong đó bao gồm tất cả các giao dịch thanh toán xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ qua các cửa khẩu biên giới đất liền.

- Cột (3): Là doanh số nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ qua cửa khẩu biên giới đất liền sử dụng đồng nguyên tệ trong kỳ báo cáo.

- Cột (4): Là doanh số xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ sử dụng đồng nguyên tệ trong kỳ báo cáo.

- Cột (5): Là doanh số nhập khẩu bằng đồng nguyên tệ quy nghìn USD trong kỳ báo cáo.

- Cột (6): Là doanh số xuất khẩu bằng đồng nguyên tệ quy nghìn USD trong kỳ báo cáo.

- Các loại ngoại tệ khác là tổng các loại ngoại tệ phát sinh tính theo hình thức quy USD.

- Việc tính tổng chỉ tính ở phần quy nghìn USD tại cột (5) và cột (6).

Ghi chú: *Danh sách các tỉnh biên giới đất liền:*

- Tiếp giáp Lào: Điện Biên, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Kon Tum.

- Tiếp giáp Campuchia: An Giang, Bình Phước, Đắk Lắk, Đắc Nông, Đồng Tháp, Gia Lai, Kiên Giang, Kon Tum, Long An, Tây Ninh.

- Tiếp giáp Trung Quốc: Điện Biên, Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng, Quảng Ninh, Lào Cai, Lạng Sơn.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 074-QLNH**

BÁO CÁO CHUYỂN TIỀN TỪ NƯỚC NGOÀI CHO CÁC CÁ NHÂN NGƯỜI CƯ TRÚ CỦA VIỆT NAM
(Tháng... năm...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Tên quốc gia	Mã quốc gia	Doanh số	Doanh số chi trả cho người thụ hưởng				
				Rút bằng ngoại tệ tiền mặt	Bán cho ngân hàng	Gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	Gửi vào tài khoản tiền gửi thanh toán	Sử dụng vào các mục đích được phép khác
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	…	…						
2	…	…						
n	…	…						
	Tổng							

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[129].

- Số liệu toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối; NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo về doanh số ngoại tệ chuyển từ nước ngoài cho các cá nhân người thụ hưởng là cá nhân Người cư trú của Việt Nam qua các tổ chức tín dụng trong thời hạn báo cáo theo mã quốc gia quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này (không bao gồm ngoại tệ chuyển qua các tổ chức được NHNN cấp phép cung cấp dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ).

- Cột (2): Tổ chức tín dụng ghi rõ tên quốc gia theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Cột (3): Là mã quốc gia theo quy định tại Bảng 7 Phụ lục 3 Thông tư này.

---

[129] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Cột (4): Là tổng giá trị ngoại tệ chuyển từ nước ngoài cho các cá nhân là Người cư trú của Việt Nam qua các tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo theo mã quốc gia.

- Cột (5): Là tổng giá trị ngoại tệ chuyển về Việt Nam được ghi nhận là đã chi bằng ngoại tệ cho các cá nhân là Người cư trú của Việt Nam trong kỳ báo cáo.

- Cột (6): Là tổng giá trị ngoại tệ chuyển về cho các cá nhân là Người cư trú của Việt Nam đã bán cho tổ chức tín dụng được phép trong kỳ báo cáo.

- Cột (7): Là tổng giá trị ngoại tệ chuyển về Việt Nam cho các cá nhân là Người cư trú của Việt Nam đã mở tài khoản tiết kiệm ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo.

- Cột (8): Là tổng giá trị ngoại tệ chuyển về Việt Nam vào tài khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ tại các tổ chức tín dụng của các cá nhân là Người cư trú của Việt Nam trong kỳ báo cáo.

- Cột (9): Là tổng giá trị ngoại tệ chuyển về Việt Nam cho các cá nhân là Người cư trú của Việt Nam. Sau đó sử dụng số ngoại tệ đã nhận được vào các mục đích được phép theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối trong kỳ báo cáo.

- Giá trị cột (4) = cột (5) + cột (6) + cột (7) + cột (8) + cột (9).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 075-QLNH[130]**

BÁO CÁO CHUYỂN NGOẠI TỆ RA NƯỚC NGOÀI
CỦA NGƯỜI CƯ TRÚ LÀ NGƯỜI VIỆT NAM

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Mục đích	Giá trị (*)
(1)	*(2)*	*(3)*
1	Học tập, chữa bệnh ở nước ngoài	
2	Đi công tác, du lịch, thăm viếng ở nước ngoài	
3	Trả các loại phí, lệ phí cho nước ngoài	
4	Trợ cấp cho thân nhân ở nước ngoài	
5	Chuyển tiền thừa kế cho người hưởng thừa kế ở nước ngoài	
6	Chuyển tiền định cư ở nước ngoài	
7	Các mục đích khác	
8	**Tổng**	

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo doanh số mua, chuyển ngoại tệ ra nước ngoài của Người cư trú là người Việt Nam cho các mục đích du học, chữa bệnh, định cư, trợ cấp, công tác, du lịch, trả phí và các mục đích được phép khác trong kỳ báo cáo.

- Cột (3): Là tổng doanh số ngoại tệ quy USD được mua, chuyển ra nước ngoài của Người cư trú là người Việt Nam cho các mục đích sau:

+ Chỉ tiêu 1: Học tập, chữa bệnh ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 2: Công tác, du lịch, thăm viếng ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 3: Trả các loại phí, lệ phí cho nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 4: Trợ cấp cho thân nhân ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 5: Thừa kế cho người hưởng thừa kế ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 6: Định cư ở nước ngoài.

+ Chỉ tiêu 7: Các mục đích khác bao gồm: Các mục đích chuyển tiền một chiều hợp pháp khác.

(*): Bao gồm chuyển tiền điện tử và bán ngoại tệ tiền mặt cho cá nhân để mang ra nước ngoài

---

[130] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 40 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 076-QLNH**

BÁO CÁO DOANH SỐ XUẤT NHẬP KHẨU NGOẠI TỆ TIỀN MẶT CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC PHÉP
(Tháng... năm...)

Đơn vị tính: Nguyên tệ, USD[131]

STT	Loại ngoại tệ	Nguyên tệ		Quy USD	
		Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	USD				
2	JPY				
3	GBP				
4	AUD				
5	HKD				
6	CHF				
7	CAD				
8	SGD				
9	THB				
10	EUR				
11	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)				
12	**Tổng số**				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[132].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo doanh số xuất - nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt của các tổ chức tín dụng trong kỳ báo cáo.

---

[131] Cụm từ "Đơn vị tính: Nguyên tệ, Nghìn USD" được thay thế thành cụm từ "Đơn vị tính: Nguyên tệ, USD" theo quy định tại khoản 41 Điều 1 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[132] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Cột (2): Là loại ngoại tệ quy định cụ thể theo 10 loại đồng tiền, tổng các loại ngoại tệ khác tại dòng 11 báo cáo theo hình thức quy USD tại cột (5) và cột (6).

- Cột (3): Là tổng doanh số ngoại tệ tiền mặt nhập khẩu vào Việt Nam trong kỳ báo cáo theo từng loại ngoại tệ quy định cụ thể tại cột (2).

- Cột (4): Là tổng doanh số ngoại tệ tiền mặt xuất khẩu ra nước ngoài trong kỳ báo cáo theo từng loại ngoại tệ quy định cụ thể tại cột (2).

- Cột (5): Là tổng doanh số ngoại tệ tiền mặt nhập khẩu vào Việt Nam trong kỳ báo cáo quy USD theo các loại ngoại tệ quy định cụ thể tại cột (2).

- Cột (6): Là tổng doanh số ngoại tệ tiền mặt xuất khẩu ra nước ngoài trong kỳ báo cáo quy USD theo các loại ngoại tệ quy định cụ thể tại cột (2).

- Việc tính tổng số chỉ áp dụng cho cột (5) và cột (6).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 077-CSTT**

BÁO CÁO DOANH SỐ MUA BÁN NGOẠI TỆ VỚI VND GIỮA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ KHÁCH HÀNG

(Ngày... tháng... năm...)

Đơn vị tính: Nguyên tệ

Loại ngoại tệ	**Doanh số mua ngoại tệ**									**Doanh số bán ngoại tệ**								
	Giao ngay	Kỳ hạn					Hoán đổi			Giao ngay	Kỳ hạn					Hoán đổi		
		Dưới 30 ngày	Từ 30 ngày đến 90 ngày	Từ 91 ngày đến 180 ngày	Trên 180 ngày	Tổng	Giao ngay	Kỳ hạn	Tổng		Dưới 30 ngày	Từ 30 ngày đến 90 ngày	Từ 91 ngày đến 180 ngày	Trên 180 ngày	Tổng	Giao ngay	Kỳ hạn	Tổng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*
USD																		
EUR																		
JPY																		
GBP																		
CHF																		
AUD																		
CAD																		
RUB																		
HKD																		
SGD																		

THB																		
CNY																		
KRW																		
Ngoại tệ khác (quy USD)																		

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[133].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (2) và (11): Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán giao ngay giữa ngoại tệ với VND của tổ chức tín dụng với khách hàng (không bao gồm tổ chức tín dụng với nhau). Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

- Từ cột (3) đến cột (6), từ cột (12) đến cột (15): Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán kỳ hạn giữa ngoại tệ với VND giữa tổ chức tín dụng với khách hàng theo từng loại kỳ hạn. Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

- Cột (7) = Cột (3) + cột (4) + cột (5) + cột (6).

- Cột (16) = Cột (12) + cột (13) + cột (14) + cột (15).

- Cột (8), (9), (17), (18): Báo cáo doanh số các giao dịch hoán đổi mua, bán giữa ngoại tệ với VND của tổ chức tín dụng với khách hàng. Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

---

[133] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Cột (10) = Cột (8) + cột (9).

- Cột (19) = Cột (17) + cột (18).

Ghi chú:

- Doanh số mua hoán đổi Cột (10) = doanh số bán hoán đổi Cột (19).

- Đối với các ngoại tệ khác ngoài 13 loại ngoại tệ nêu trên, tổ chức tín dụng báo cáo giá trị giao dịch giữa ngoại tệ đó với VND quy theo USD.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 078-CSTT**

BÁO CÁO DOANH SỐ MUA, BÁN NGOẠI TỆ VỚI VND GIỮA TỔ CHỨC TÍN DỤNG VÀ KHÁCH HÀNG (quy USD)
(Ngày... tháng... năm...)

Đơn vị tính: Quy USD

USD		EUR (quy USD)		JPY (quy USD)		Ngoại tệ khác (quy USD)	
Mua	Bán	Mua	Bán	Mua	Bán	Mua	Bán
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng được phép được phép ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[134].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4.[135] Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán ngoại hối của tổ chức tín dụng với khách hàng (không bao gồm tổ chức tín dụng với nhau).

- Cột (1) và cột (2): Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán giữa USD với VND của tổ chức tín dụng và khách hàng. Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

- Từ cột (3) đến cột (8): Báo cáo doanh số (được quy USD) các giao dịch mua, bán giữa EUR/JPY/ngoại tệ khác với VND của tổ chức tín dụng và khách hàng. Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị

Ghi chú:

- Các cột Mua = mua giao ngay ngoại tệ + mua kỳ hạn ngoại tệ.

- Các cột Bán = bán giao ngay ngoại tệ + bán kỳ hạn ngoại tệ.

---

[134] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[135] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 42 Điều 1 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 079-QLNH**[136]

BÁO CÁO DOANH SỐ MUA, BÁN NGOẠI TỆ TIỀN MẶT VỚI CÁ NHÂN

(Tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Nguyên tệ, USD

STT	Loại ngoại tệ	Mua		Bán	
		Nguyên tệ	Quy USD	Nguyên tệ	Quy USD
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	USD				
2	JPY				
3	GBP				
4	AUD				
5	HKD				
6	CHF				
7	CAD				
8	SGD				
9	THB				
10	EUR				
11	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)				
12	**Tổng số**				

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin:

- Số liệu của toàn hệ thống;

- Số liệu từng chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống (nếu có).

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo tổng lượng ngoại tệ tiền mặt mua, bán với các cá nhân trong kỳ báo cáo theo quy định hiện hành của NHNN.

- Cột (2): Là các loại ngoại tệ phát sinh trong giao dịch mua bán ngoại tệ tiền mặt của tổ chức tín dụng với các cá nhân. Tổng giá trị các ngoại tệ khác tại dòng 11 có phát sinh giao dịch mua, bán ngoại tệ tiền mặt với cá nhân báo cáo theo hình thức quy USD tại cột (4) và cột (6).

---

[136] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 43 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Cột (3) và cột (4): Là tổng giá trị tiền mặt ngoại tệ mà tổ chức tín dụng mua từ các cá nhân trong kỳ báo cáo theo quy định hiện hành của NHNN, gồm nguyên tệ và quy USD.

- Cột (5) và cột (6): Là tổng giá trị tiền mặt ngoại tệ mà tổ chức tín dụng bán cho các cá nhân trong kỳ báo cáo theo quy định hiện hành của NHNN, bao gồm nguyên tệ và quy USD.

- Việc tính tổng số chỉ áp dụng cho cột (4) và cột (6).

Ghi chú: Trong trường hợp ngoại tệ là USD, cột (3) = cột (4) và cột (5) = cột (6).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 080-CSTT**

BÁO CÁO DOANH SỐ MUA, BÁN NGOẠI TỆ VỚI VND
CỦA TOÀN HỆ THỐNG VÀ NHÀ ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP
(Ngày... tháng... năm...)

Đơn vị tính: Quy USD

USD		EUR (quy USD)		JPY (quy USD)		Ngoại tệ khác (quy USD)	
Mua	**Bán**	**Mua**	**Bán**	**Mua**	**Bán**	**Mua**	**Bán**
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[137].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4.[138] Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán ngoại tệ với VND của tổ chức tín dụng với nhà đầu tư gián tiếp. Nhà đầu tư gián tiếp là tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư gián tiếp vào Việt Nam thông qua việc mua cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá khác, quỹ đầu tư chứng khoán và thông qua các định chế tài chính trung gian khác mà nhà đầu tư không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

- Cột (1), cột (2): Báo cáo doanh số các giao dịch mua, bán giữa USD với VND của tổ chức tín dụng với nhà đầu tư gián tiếp. Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

- Từ cột (3) đến cột (8): Báo cáo doanh số (được quy USD) các giao dịch mua, bán giữa EUR/JPY/các ngoại tệ khác với VND của tổ chức tín dụng với nhà đầu tư gián tiếp. Báo cáo doanh số theo ngày giao dịch, không báo cáo theo ngày giá trị.

---

[137] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

[138] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 44 Điều 1 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 081-SGD**

BÁO CÁO ĐẦU TƯ TIỀN GỬI TẠI CÁC NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI
(Quý... năm...)

STT	Khu vực	Tên ngân hàng (không phân chi nhánh)	Xếp hạng		Hạn mức tối đa quy định (quy USD)	Loại tiền	Tổng số tiền đầu tư				Tổng số (Quy USD)
			S&P's	Moody's			Không kỳ hạn		Có kỳ hạn		
							Nguyên tệ	Quy USD	Nguyên tệ	Quy USD	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
I	**Châu Á**										
1		Ngân hàng A									
						USD					
'						EUR					
						GBP					
						JPY					
						Ngoại tệ khác (ngoài các loại ngoại tệ trên)					
2		Ngân hàng B									
II	**Châu Âu**										
1		Ngân hàng A									
						USD					
						EUR					

						GBP					
						JPY					
						Ngoại tệ khác (ngoài các loại ngoại tệ trên)					
III	**Châu Mỹ**										
		…									
IV	**Châu Úc**										
		...									
	Tổng (quy USD)										

1. Đối tượng áp dụng: 04 ngân hàng: NHTMCP Ngoại thương Việt Nam, NHTMCP Công thương Việt Nam, NHTMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[139].

3. Thời hạn gửi báo cáo: Ngày 05 của tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo.

4. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Sở Giao dịch.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Tỷ giá từng đồng tiền tính theo Phần 1 Phụ lục 2 của Thông tư này.

- Cột (3): Chi tiết theo Trụ sở chính hoặc chi nhánh của ngân hàng đối tác gửi tiền.

Ví dụ: Ngân hàng HSBC, London ở khu vực Châu Âu; HSBC Singapore ở Khu vực Châu Á.

---

[139] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

- Cột (6): Hạn mức tối đa áp dụng cho từng ngân hàng đối tác theo quy định của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

- Ngoại tệ khác (ngoài các ngoại tệ trên): Giá trị của ngoại tệ khác đó quy đổi sang USD.

- Cột (9) và Cột (11): Số quy USD = nguyên tệ x tỷ giá hối đoái (tỷ giá từng đồng tiền tính theo Phần 1 Phụ lục 2 của Thông tư này).

- Cột (12): Tổng số quy USD bao gồm các loại tổng như sau:

+ Tổng số đầu tư (có kỳ hạn và không kỳ hạn) quy USD phân theo ngoại tệ.

+ Tổng số đầu tư (có kỳ hạn và không kỳ hạn) quy USD phân theo khu vực.

+ Tổng số đầu tư (có kỳ hạn và không kỳ hạn) quy USD phân theo từng đối tác gửi tiền.

- Tổng số (quy USD) phân theo khu vực = Tổng số tiền đầu tư (quy USD) của mỗi khu vực.

- Tổng số (quy USD) của Ngân hàng A = Tổng số tiền đầu tư (quy USD) tại Ngân hàng A.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 082-QLNH**

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TIỀN GỬI Ở NƯỚC NGOÀI CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI ĐƯỢC PHÉP HOẠT ĐỘNG NGOẠI HỐI

(Tháng... năm...)

Đơn vị tính: Nghìn USD

STT	Loại tiền	Số dư tiền gửi		Tổng số (Quy USD)
		Không kỳ hạn	Có kỳ hạn	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	USD			
2	JPY			
3	GBP			
4	AUD			
5	HKD			
6	CHF			
7	CAD			
8	SGD			
9	THB			
10	EUR			
11	Các loại ngoại tệ khác (Quy USD)			
12	**Tổng số**			

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[140].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ quản lý ngoại hối.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

Tổng hợp số dư tài khoản tiền gửi ở nước ngoài của các ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động ngoại hối (tổng hợp số liệu của toàn hệ thống tổ chức tín dụng) tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo bao gồm số dư tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và số dư tiền gửi có kỳ hạn.

---

[140] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 083-CSTT**[141]

BÁO CÁO TRẠNG THÁI NGOẠI TỆ

(Ngày…… tháng…… năm……)

Đơn vị tính: Nguyên tệ

STT	Loại ngoại tệ	Chỉ tiêu														
		Số dư tài khoản mua bán ngoại tệ kinh doanh	**Số dư tài khoản giao dịch kỳ hạn tiền tệ**	**Số dư tài khoản cam kết mua ngoại tệ giao ngay**	**Số dư tài khoản cam kết bán ngoại tệ giao ngay**	**Số dư tài khoản quyền chọn mua tiền tệ**	**Số dư tài khoản quyền chọn bán tiền tệ**	**Số dư tài khoản giao dịch hợp đồng tương lai tiền tệ**	**Trạng thái nguyên tệ của ngoại tệ** (cột 8 = các cột 1+2+3-4+5-6+7)	**Trạng thái ngoại tệ so với vốn tự có** (%)	**Tỷ giá quy đổi trạng thái**	**Trạng thái nguyên tệ của ngoại tệ** (quy USD)	**Vốn tự có của tháng trước** (VND)	**Tổng trạng thái ngoại tệ dương so với vốn tự có** (%)	**Tổng trạng thái ngoại tệ âm so với vốn tự có** (%)	**Trạng thái ngoại hối phát sinh từ giao dịch phái sinh tiền tệ khác**
		(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*
1	USD															
2	EUR															
3	JPY															
4	GBP															
5	CHF															
6	AUD															
7	CAD															
8	RUB															
9	HKD															

[141] Biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 45 Điều 2 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

10	SGD															
11	THB															
12	CNY															
13	KRW															
14	Ngoại tệ khác (quy USD)															

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin.

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo trạng thái ngoại tệ cuối ngày báo cáo theo quy định tại Thông tư số 07/2012/TT-NHNN về trạng thái ngoại tệ và các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan.

- Các ngoại tệ cần báo cáo là 13 loại ngoại tệ được liệt kê tên cụ thể (nêu trên) và các ngoại tệ khác (ngoại tệ khác chỉ báo cáo đối với ngoại tệ có trạng thái lớn hơn 0,5% vốn tự có). Từng loại "Ngoại tệ khác" (ngoài 13 loại ngoại tệ liệt kê tên cụ thể) có trạng thái lớn hơn 0,5% vốn tự có, yêu cầu TCTD quy USD, sau đó cộng tổng và báo cáo chung số liệu tổng đó tại dòng (14) "Ngoại tệ khác (quy USD)".

- Từ cột (1) đến cột (7): Là số dư các Tài khoản mua bán ngoại tệ kinh doanh; Tài khoản cam kết giao dịch kỳ hạn tiền tệ; Tài khoản cam kết mua ngoại tệ giao ngay; Tài khoản cam kết bán ngoại tệ giao ngay; Tài khoản cam kết giao dịch quyền chọn mua tiền tệ; Tài khoản cam kết giao dịch quyền chọn bán tiền tệ; và Tài khoản cam kết giao dịch tương lai tiền tệ của TCTD theo các loại ngoại tệ cần báo cáo tại cuối ngày báo cáo.

- Cột (8): Là trạng thái nguyên tệ theo từng ngoại tệ. Cột (8) = Cột (1) + cột (2) + cột (3) - cột (4) + cột (5) - cột (6) + cột (7).

- Cột (9): Là tỷ lệ của tổng trạng thái nguyên tệ so với vốn tự có của tháng trước.

- Cột (10): Là tỷ giá quy đổi trạng thái.

- Cột (11): Là tổng trạng thái nguyên tệ của các ngoại tệ được quy USD.

- Cột (12): Là vốn tự có tại cuối ngày cuối cùng của tháng trước.

- Cột (13): Là tỷ lệ của tổng trạng thái ngoại tệ dương so với vốn tự có của tháng trước.

- Cột (14): Là tỷ lệ của tổng trạng thái ngoại tệ âm so với vốn tự có của tháng trước.

- Cột (15): Là trạng thái ngoại hối từ các giao dịch phái sinh ngoại tệ khác.

Ghi chú:

Đối với các ngoại tệ khác ngoài 13 loại ngoại tệ nêu trên, đề nghị báo cáo giá trị giao dịch giữa ngoại tệ đó với VND quy theo USD:

- Cột (9): Ngoại tệ có trạng thái cuối ngày âm ghi rõ dấu âm (Ví dụ: -5,67). Ngoại tệ có trạng thái dương không cần ghi thêm dấu (Ví dụ: 0,87).

- Cột (13), (14): Không ghi dấu dương/âm (+/-).

Đơn vị báo cáo:... **Biểu số 084-QLNH**

BÁO CÁO KINH DOANH MUA, BÁN VÀNG MIẾNG HÀNG NGÀY

(Ngày... tháng... năm...)

STT	Loại khách hàng	Doanh số mua		Doanh số bán				
		Khối lượng (lượng)	Giá trị (VND)	Tổng khối lượng (lượng)	*Trong đó khối lượng bán cho*			Tổng giá trị (VND)
					Khách hàng mua từ 5 đến 10 lượng	Khách hàng mua từ trên 10 lượng đến 50 lượng	Khách hàng mua trên 50 lượng	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
1	**Khách hàng cá nhân**							
2	**Khách hàng tổ chức** (liệt kê từng khách hàng)							
	...							
	Tổng							

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng được NHNN cấp Giấy phép kinh doanh mua, bán vàng miếng.

2. Yêu cầu số liệu báo cáo: Trụ sở chính của tổ chức tín dụng tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ thông tin[142].

3. Đơn vị nhận và duyệt báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

---

[142] Cụm từ "Cục Công nghệ tin học" được thay thế bởi cụm từ "Cục Công nghệ thông tin" theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư số 11/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 35/2015/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2018.

4. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Cột (3) và (4): Là khối lượng và giá trị vàng miếng các tổ chức tín dụng mua vào trong ngày báo cáo.
- Cột (5) và (9): Là khối lượng và giá trị vàng miếng các tổ chức tín dụng bán ra trong ngày báo cáo.
- Giá trị cột (5) lớn hơn hoặc bằng tổng giá trị 3 cột (6), (7), (8) do còn có giá trị các giao dịch dưới 5 lượng.
- Khối lượng bán 10 lượng được tính vào cột (6), khối lượng bán 50 lượng được tính vào cột (7).
- Đối với khách hàng tổ chức: Yêu cầu báo cáo cụ thể số liệu của từng khách hàng thực hiện mua, bán vàng miếng với tổ chức tín dụng.

(Xem tiếp Công báo số 651 + 652)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng